

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lịch sử

VĂN MINH

THẾ GIỚI



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

Mục lục

LỜI NÓI ĐẦU

BÀI MỞ ĐẦU

I. Một số vấn đề về khái niệm

II. Những dấu hiệu văn minh trong thời kì công xã nguyên thủy

III. Các nền văn minh lớn trên thế giới

Chương I: VĂN MINH BẮC PHI VÀ TÂY Á

I. Văn minh Ai Cập cổ đại

II. Văn minh Lưỡng Hà cổ đại

III. Văn minh Arập

Chương II: VĂN MINH ÁN ĐỘ

I. Cơ sở hình thành nền văn minh Ấn Độ

II. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Ấn Độ

Chương III: VĂN MINH TRUNG QUỐC

I. Cơ sở hình thành nền văn minh Trung Hoa

II. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Trung Hoa

Chương IV: VĂN MINH HY LẠP CỔ ĐẠI

I. Cơ sở hình thành nền văn minh Hy Lạp cổ đại

II. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Hy Lạp cổ đại

Chương V: VĂN MINH LA MÃ CỔ ĐẠI

I. Cơ sở hình thành nền văn minh La Mã cổ đại

II. Những thành tựu chủ yếu của văn minh La Mã cổ đại

Chương VI: VĂN MINH TÂY ÂU THỜI TRUNG ĐẠI

I. Hoàn cảnh hình thành nền văn minh Tây Âu Trung đại

II. Văn hoá Tây Âu từ thế kỷ V đến thế kỷ X

III. Văn hoá Tây Âu từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV

IV. Văn hoá Tây Âu thời phục hưng

V. Sự tiến bộ về kỹ thuật

VI. Sự ra đời của đạo Tin Lành

Chương VII: SỰ XUẤT HIỆN VĂN MINH CÔNG NGHIỆP

I. Điều kiện ra đời của nền văn minh công nghiệp

II. Cuộc cách mạng công nghiệp

III. Những phát minh KHKT và học thuyết chính trị thời cận đại

IV. Những thành tựu về văn học nghệ thuật

Chương VIII: VĂN MINH THẾ GIỚI THẾ KỶ XX

I. Văn minh thế giới nửa đầu thế kỷ XX

II. Chiến tranh thế giới và sự phá hoại văn minh nhân loại

III. Văn minh thế giới nửa sau thế kỷ XX

KẾT LUẬN

Toàn bộ ebook có trên website đều có bản quyền thuộc về tác giả và đều có bản sách tại Thư viện Tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi (số 103 Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi).

Thư viện Tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi khuyến nghị độc giả nên mua sách hoặc đến Thư viện Tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi để đọc, mượn theo quy định.

LỜI NÓI ĐẦU

Môn Lịch sử văn minh thế giới đã được đưa vào chương trình của các trường đại học và cao đẳng một số năm nay. Khối lượng kiến thức về các nền văn minh nhân loại thì rất lớn. Có nhiều giáo trình Lịch sử văn minh thế giới đã được xuất bản để sử dụng ở các trường đại học phục vụ cho chương trình 60 tiết. Tên giáo trình mỗi nơi không giống nhau, có cuốn lấy tên là Lịch sử văn minh thế giới, có cuốn lại lấy tên là Lịch sử văn minh nhân loại. Cấu trúc mỗi giáo trình cũng không giống nhau.

Để phục vụ cho các bạn sinh viên cao đẳng với thời lượng chương trình chỉ có 30 tiết, chúng tôi sau khi tham khảo giáo trình ở một số các trường bạn, dựa vào chương trình của Bộ Giáo dục & Đào tạo để làm chuẩn biên soạn Giáo trình này.

Đối với sinh viên Khoa học xã hội, học phần này còn có tác dụng trực tiếp giúp các bạn sẽ giảng dạy tốt hơn chương trình THCS mới áp dụng từ năm 2002. Bởi vì ở chương trình THCS mới có chú ý đề cập rất nhiều đến các giá trị văn minh vật thể và phi vật thể mà nhân loại đã sáng tạo ra trong quá trình phát triển.

Giáo trình gồm có 8 chương nhằm đem lại cho người đọc những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về các nền văn minh lớn thời cổ - trung đại ở phương Đông, phương Tây và nền văn minh công nghiệp thời cận, hiện đại.

Trong nội dung mỗi chương, chúng tôi trước tiên đề cập tới cơ sở hình thành mỗi nền văn minh, trình độ phát triển kinh tế, phân hóa xã hội, sơ lược sự thành lập và cấu trúc nhà nước, triết học, tư tưởng, những thành tựu về khoa học - kỹ thuật và văn học nghệ thuật.

Do đây là giáo trình chỉ để phục vụ cho sinh viên CĐSP với chương trình 30 tiết, vì vậy chúng tôi chỉ đưa vào đây những gì được coi là cô đọng, cơ bản nhất. Nếu các bạn muốn tìm hiểu thêm thì chúng ta có thể tham khảo ở các tài liệu đã có khá đầy đủ trên thư viện của Trường Đại học An Giang:

- Almanach những nền văn minh thế giới, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1996 (nhiều tác giả).
- Vũ Dương Ninh (chủ biên): Lịch sử văn minh nhân loại, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997.
- Vũ Dương Ninh (chủ biên): Lịch sử văn minh thế giới, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.
- Lê Phụng Hoàng (chủ biên): Lịch sử văn minh thế giới, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.

Do ý định muốn góp phần giúp các bạn sinh viên trong quá trình học tập, chúng tôi đã mạnh dạn biên soạn tài liệu này. Trong quá trình biên soạn khó

tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được những sự góp ý chân thành của các thầy cô giáo, các bạn sinh viên và các độc giả để chúng tôi sửa chữa giáo trình được hoàn chỉnh hơn.

Chân thành cảm ơn.
Tp.Long Xuyên tháng 8-2002
Người biên soạn

BÀI MỞ ĐẦU

I. Một số vấn đề về khái niệm

1.1 Văn hoá?

Trước khi nói về thuật ngữ văn minh, chúng ta cần thống nhất với nhau về khái niệm văn hóa. Theo Từ điển tiếng Việt, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994: *Văn hoá gồm tổng thể những giá trị vật chất cũng và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử.*

Ngày nay, đã có nhiều học giả đưa ra những thuật ngữ về văn hóa, nhưng đa số các học giả đều thống nhất với nhau nội dung *văn hoá là tất cả mọi giá trị vật chất và tinh thần mà con người ta đã sáng tạo ra hay thu nhận được trong quá trình lịch sử.*

Như vậy, mỗi dân tộc đều có tổng thể những giá trị văn hoá của mình, từ những cái trồng đồng nổi tiếng đến tục nhuộm răng, ăn trầu, xăm mình trước kia ... Những giá trị văn hoá đó, bên cạnh những giá trị do chính dân tộc đó sáng tạo ra thì không ít giá trị có nguồn gốc thu nhận được từ các cộng đồng khác trong quá trình tiếp xúc giữa các cộng đồng. Chữ viết, đạo Nho, nhiều phong tục cưới xin, ma chay ... của dân tộc ta chắc chắn cũng chịu ảnh hưởng của những dân tộc láng giềng.

Mỗi người sinh ra và lớn lên ở một môi trường nhất định, thường có vốn liếng những giá trị riêng thu nhận được từ môi trường cộng đồng mình đã trưởng thành. Trước kia, do điều kiện giao thông, thông tin liên lạc còn hạn chế, những người có nguồn gốc văn hoá khác nhau lần đầu tiên giao tiếp với nhau rất dễ xảy ra hiểu lầm, thậm chí có lúc mâu thuẫn gay gắt.

1.2. Văn minh?

Cũng theo Từ điển tiếng Việt (sdd): *Văn minh là trình độ phát triển đạt đến một mức độ nhất định của xã hội loài người, có nền văn hoá vật chất và tinh thần với những đặc trưng riêng. (Văn minh Ai Cập. Ánh sáng của văn minh. Nền văn minh của loài người.)*

Theo chúng tôi, *Văn minh là trạng thái tiến bộ cả về vật chất cũng như tinh thần của xã hội loài người. Văn minh còn có thể hiểu là giai đoạn phát triển cao của văn hoá cũng như hành vi hợp lí của con người.*

Như vậy đã có con người là có những giá trị văn hoá. Nhưng trong lịch sử, đến giai đoạn nào thì thường được người ta thống nhất là loài người đã bước vào xã hội văn minh? Đó là giai đoạn có nhà nước. Thông thường cùng với giai đoạn hình thành nhà nước thì chữ viết cũng xuất hiện, do đó văn hoá có bước phát triển nhảy vọt. Tất nhiên, có thể ở một số nơi đã có nhà nước mà chưa có chữ viết, nhưng đó không phải là trường hợp phổ biến.

Bên cạnh khái niệm văn hoá, văn minh, ở nước ta trước kia còn có khái niệm văn hiến, văn vật.

Trong bài *Bình Ngô Đại Cáo*, Nguyễn Trãi viết “ Như nước Đại Việt ta từ trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu”. Thừa đó nước ta chưa có thuật ngữ văn minh, câu đó của Nguyễn Trãi có nghĩa tương đương “ Xét như nước Đại Việt ta trước kia thực là một nước văn minh. Như vậy văn hiến có nghĩa tương đương như văn minh. Văn minh là từ hiện đại, văn hiến là một từ cổ ngày nay ít người sử dụng.

Còn theo Từ điển tiếng Việt: *Văn hiến là truyền thống văn hoá lâu đời và tốt đẹp. (Một nước văn hiến)*

Văn vật là khái niệm để chỉ những giá trị văn hoá về mặt vật chất. “Thăng Long ngàn năm văn vật”. Có một thuật ngữ dễ hiểu hơn nhiều, đó là thuật ngữ *văn hoá vật thể*. Còn theo Từ điển tiếng Việt thì định nghĩa: *Văn vật là truyền thống văn hoá tốt đẹp biểu hiện ở nhiều nhân tài trong lịch sử và nhiều di tích lịch sử.*

II. Những dấu hiệu văn minh trong thời kì công xã nguyên thủy

Tuy các học giả đều thống nhất với nhau, khi xuất hiện các nhà nước đầu tiên trên trái đất này thì lúc đó mới có thể nói loài người đã bước vào xã hội văn minh. Nhưng như ta đã thống nhất ở trên “*Văn minh là để chỉ giai đoạn phát triển cao của văn hoá cũng như hành vi hợp lí của con người*”. Vì vậy, ngay từ thời kì nguyên thủy, tuy chưa có thể gọi là xã hội văn minh nhưng con người thời kì đó đã có những biểu hiện tiến bộ, hợp lí, đặt tiền đề cho sự hình thành các nền văn minh nhân loại sau này:

Việc tìm ra lửa đánh dấu một bước tiến nhảy vọt trong lịch sử loài người, giúp con người mạnh hơn hẳn các loài động vật khác. Lửa giúp con người chiến thắng thú dữ, nung chín thức ăn, làm đồ gốm, chinh phục các rừng cây để làm đất trồng trọt ... và sau này là nghề luyện kim .

- Từ chỗ sống theo bầy đàn tiến lên xây dựng tổ chức công xã thị tộc, đó là một tổ chức hợp lí đầu tiên về mặt xã hội. Đối với lịch sử loài người, đây là một bước tiến lớn.

- Phân công lao động giữa trồng trọt và chăn nuôi, giữa nông nghiệp với thủ công nghiệp. Đây là một sự sắp xếp hợp lí, tiện lợi, tạo điều kiện cho việc chuyên môn hoá trong xã hội văn minh sau này.

- Sự xuất hiện cung tên cũng là một bước tiến lớn. Đây là một loại vũ khí phức tạp đòi hỏi phải tích lũy kinh nghiệm, trí tuệ sắc sảo và kĩ năng khéo léo.

- Hôn nhân cũng có một bước tiến lớn từ tạp giao, đồng huyết đến hôn nhân theo gia đình ổn định. Đó là sự tích lũy kinh nghiệm nhiều đời để tránh hiện tượng đồng huyết, tăng sức sống cho thế hệ sau.

- Tôn giáo nguyên thủy xuất hiện cũng là một bước tiến lớn về mặt tinh thần. Tín ngưỡng tô tem, việc thờ cúng tổ tiên là những biểu hiện giá trị tinh thần quan trọng của con người nguyên thủy.

- Nghệ thuật nguyên thủy cũng là một biểu hiện phát triển văn hoá quan trọng, nó thể hiện cách nhìn của người xưa bằng những hình tượng cụ thể đối với thế giới bên ngoài.

- Những biểu hiện ban đầu của kí hiệu ghi nhớ như dùng dây thừng để thắt nút, dùng các hình vẽ để diễn tả tình cảm cũng là những tiền đề cho chữ viết sau này.

III. Các nền văn minh lớn trên thế giới

Loài người xuất hiện cách đây hàng triệu năm và ngay từ lúc đó con người đã tạo ra nhiều giá trị vật chất cũng như tinh thần nhưng xã hội nguyên thủy lúc đó nói chung vẫn còn ở trong tình trạng mông muội.

Tới cuối thiên niên kỉ IV, đầu thiên niên kỉ III TCN, ở một số nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn các nơi khác, con người tập trung sinh sống ở những nơi đó đông hơn. Hạ lưu các con sông lớn ở châu Á và châu Phi đã hình thành ra bốn trung tâm văn minh sớm nhất của nhân loại đó là trung tâm văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa.

Một điểm giống nhau là cả bốn trung tâm văn minh này đều dựa vào các con sông lớn: Ai Cập nhờ có sông Nin (Nile), Lưỡng Hà nhờ có sông Ơphrat (Euphrates) Tigơ (Tigris), Ấn Độ nhờ có sông Ấn và sông Hằng, Trung Hoa nhờ có Hoàng Hà và Trường Giang. Hạ lưu của các con sông này đất rất màu mỡ, thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, tạo điều kiện cho cư dân ở đây sớm bước vào xã hội văn minh.

Ở phương Tây, có hai trung tâm văn minh xuất hiện muộn hơn, đó là văn minh Hy Lạp và La Mã (khoảng cuối thiên niên kỉ III đến đầu thiên niên kỉ II TCN). Tuy xuất hiện muộn hơn các trung tâm văn minh ở phương Đông, nhưng nhờ kế thừa các thành tựu văn minh của phương Đông rồi sau đó phát triển lên nên văn minh Hy-La cũng để lại cho nhân loại nhiều giá trị quan trọng.

Thời trung đại, toàn bộ Tây Á và Bắc Phi nằm trong lãnh thổ đế quốc Arập. Phương Đông hình thành ba trung tâm văn minh lớn là Arập, Ấn Độ, Trung Hoa. Trong ba trung tâm văn minh đó, Ấn Độ và Trung Hoa có sự phát triển liên tục từ thời cổ đại tới thời trung đại.

Ở phương Tây, thời trung đại chỉ nằm trong một trung tâm văn minh là văn minh Tây Âu.

Ngoài những trung tâm văn minh lớn, thời cổ-trung đại trên thế giới còn hình thành những trung tâm văn minh nhỏ hơn như văn minh của một số người dân da đỏ ở Châu Mỹ, văn minh ở một số vùng thuộc Đông Nam Á .

Ngay từ thời cổ-trung đại, những nền văn minh trên thế giới không phải phát triển hoàn toàn biệt lập với nhau. Con người giữa các trung tâm văn minh khác nhau đã có sự tiếp xúc với nhau qua buôn bán, du lịch, chiến tranh, hay truyền giáo. Vì vậy chắc chắn những giá trị vật chất cũng như tinh thần giữa các trung tâm văn minh ấy cũng đã có ảnh hưởng lẫn nhau.

Tới thời cận đại, các nước phương Tây nhờ sự phát triển nhanh chóng về khoa học kĩ thuật đã trở thành các quốc gia phát triển về kinh tế, hùng mạnh về quân sự. Cùng với quá trình thực dân hoá, các nước phương Tây đã lôi cuốn các vùng còn lại của thế giới vào luồng phát triển của văn minh chung

thời cận đại.

Trên cơ sở của văn minh thế giới thời cổ-trung đại mà loài người thời cận đại và hiện đại đã tạo nên được những thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực như chúng ta đã thấy ngày nay.

Chương I: VĂN MINH BẮC PHI VÀ TÂY Á

I. Văn minh Ai Cập cổ đại

1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH NỀN VĂN MINH AI CẬP CỔ ĐẠI :

1.1.1. Địa lí và dân cư :

Ai Cập nằm ở Đông Bắc Châu Phi, hạ lưu sông Nin. Sông Nin là một con sông dài nhất thế giới, khoảng 6500 km chảy từ Trung Phi lên Bắc Phi. Hàng năm, tới mùa mưa nước sông Nin cuộn cuộn đỏ phù sa bồi đắp cho những cánh đồng ở hạ lưu sông Nin. Đất đai màu mỡ, cây cỏ tốt tươi, các loài động thực vật phong phú, nên ngay từ thời nguyên thủy con người đã tập trung sinh sống ở đây đông hơn các khu vực xung quanh.

Tới cách ngày nay khoảng 6000 năm, con người ở đây đã biết sử dụng những công cụ, vũ khí bằng đồng. Công cụ bằng đồng giúp con người ở đây chuyển sang sống chủ yếu nhờ nghề nông, thoát khỏi cuộc sống săn bắn, hái lượm và sớm bước vào xã hội văn minh. Chính vì vậy mà cách đây hơn 2000 năm trước, một nhà sử học Hy Lạp là Hêrôđôt tới thăm Ai Cập đã có một nhận xét rất hay là “ Ai Cập là tặng phẩm của sông Nin”.

Về mặt dân cư, những cư dân cổ nhất ở lưu vực sông Nin là những thổ dân Châu Phi hình thành trên cơ sở hỗn hợp nhiều bộ lạc. Sau này, một số bộ tộc Hamit (Hamites) từ Tây Á xâm nhập hạ lưu sông Nin. Trải qua một quá trình hỗn hợp lâu dài giữa người Hamit và thổ dân Châu Phi đã hình thành ra những tộc người Ai Cập cổ đại.

1.1.2. Các thời kì lịch sử chính của Ai Cập cổ đại :

Do giáo trình này mục đích chính là làm cho người đọc hình dung được sự phát triển của văn minh nhân loại, vì vậy lịch sử của các trung tâm văn minh chỉ trình bày sơ lược ở mức độ các thời kì lịch sử chính.

Lịch sử Ai Cập cổ đại có thể chia ra làm 5 thời kì chính sau :

- Thời kì Tảo Vương quốc (khoảng 3200 - 3000 năm TCN)
- Thời kì Cổ Vương quốc (khoảng 3000 - 2200 năm TCN)
- Thời kì Trung Vương quốc (khoảng 2200 - 1570 năm TCN)
- Thời kì Tân Vương quốc (khoảng 1570 - 1100 năm TCN)
- Thời kì Hậu Vương quốc (khoảng 1100 - 31 năm TCN)

1.2 . NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU CỦA VĂN MINH AI CẬP CỔ ĐẠI :

1.2.1. Chữ viết, văn học :

Khoảng hơn 3000 năm TCN, người Ai Cập cổ đại đã sáng tạo ra chữ tượng hình. Muốn chỉ một vật gì thì họ vẽ những nét tiêu biểu của sự vật đó. Để diễn tả những khái niệm trừu tượng thì họ mượn ý. Thí dụ để diễn tả trạng thái khát thì họ vẽ ba làn sóng nước và cái đầu bò đang cúi xuống; để nói lên sự công bằng thì họ vẽ lông chim đà điểu (vì lông đà điểu hầu như dài bằng nhau).

Từ chữ tượng hình, sau này người Ai Cập cổ đại đã hình thành ra hệ thống 24 chữ cái. Vào thiên niên kỉ II TCN, người Híchxốt đã học cách viết của người Ai Cập để ghi lại các ngôn ngữ của mình. Về sau này, loại chữ viết ấy lại ít nhiều ảnh hưởng tới người Phênixi và người Phênixi đã sáng tạo ra vần chữ cái A, B ... Những chữ tượng hình của người Ai Cập được khắc trên đá, viết trên da, nhưng nhiều nhất là được viết trên vỏ cây sậy papyrus. Đây là một loại “giấy” cổ xưa nhất, do vậy ngôn ngữ nhiều nước trên thế giới, giấy được gọi là papes, papier ... Năm 1822, một nhà ngôn ngữ học người Pháp là Sampôliông (Champollion) đã tìm cách đọc được thứ chữ này.

Về văn học, những tác phẩm tiêu biểu còn lại như *Truyện hai anh em, Nói Thật và Nói Láo, Đối thoại của một người thất vọng với linh hồn của mình, Người nông phu biết nói những điều hay ...*

1.2.2. Tôn giáo :

Người Ai Cập cổ đại theo đa thần giáo, họ thờ rất nhiều thần. Ban đầu, mỗi vùng thờ mỗi vị thần riêng của mình, chủ yếu là những vị thần tự nhiên. Đến thời kì thống nhất quốc gia, bên cạnh những vị thần riêng của mỗi địa phương còn có các vị thần chung như thần Mặt trời (Ra), thần sông Nin (Osiris).

Người Ai Cập cổ tin rằng con người có hai phần : hồn và xác. Khi con người chết đi, linh hồn thoát ra ngoài nhưng có thể một lúc nào đó lại tìm về nơi xác (Họ tin rằng như khi bị ngắt , hồn thoát ra ngoài tạm thời). Vì vậy những người giàu có tìm mọi cách để giữ gìn thể xác. Kỹ thuật ướp xác vì vậy cũng rất phát triển.

1.2.3. Kiến trúc điêu khắc :

Người Ai Cập cổ đại đã xây dựng rất nhiều đền đài, cung điện, nhưng nổi bật nhất phải kể đến là các kim tự tháp hùng vĩ, vĩnh cửu. Người thiết kế ra Kim tự tháp đầu tiên để làm nơi yên nghỉ cho các pharaon là Imhotép.

Người ta đã phát hiện ra khoảng 70 Kim tự tháp lớn nhỏ khác nhau trong đó có 3 Kim tự tháp nổi tiếng nằm ở gần thủ đô Cairo. Lớn nhất là Kim tự tháp Kêôp (Kheops) cao tới 146m, đáy hình vuông , mỗi cạnh tới 230m. Đã mấy ngàn năm qua các Kim tự tháp vẫn sừng sững với thời gian. Vì vậy người Ai Cập có câu “ Tất cả mọi vật đều sợ thời gian, nhưng riêng thời gian phải nghiêng mình trước Kim tự tháp”.

Ngoài việc xây dựng các lăng mộ, người Ai Cập cổ còn để lại ấn tượng cho đời sau qua các công trình điêu khắc. Đặc biệt nhất là tượng Nhân Sư (Sphinx) hùng vĩ ở gần Kim tự tháp Khephren. Bức tượng mình sư tử với gương mặt Khephren cao hơn 20m này có lẽ muốn thể hiện Khephren là chúa tể với trí khôn của con người và sức mạnh của sư tử.

1.2.4. Khoa học tự nhiên :

Về thiên văn, người Ai Cập cổ đã vẽ được bản đồ sao, họ đã xác định 12 cung hoàng đạo và sao Thủy, Kim, Hoả, Mộc, Thổ. Người Ai Cập cổ làm ra lịch dựa vào sự quan sát sao Lang (Sirius). Một năm của họ có 365 ngày, đó là khoảng cách giữa hai lần họ thấy sao Lang xuất hiện đúng đường chân trời. Họ chia một năm làm 3 mùa, mỗi mùa có 4 tháng, mỗi tháng có 30 ngày. Năm ngày còn lại được xếp vào cuối năm làm ngày lễ. Để chia thời gian trong ngày, họ đã chế ra đồng hồ mặt trời và đồng hồ nước.

Về toán học, do yêu cầu làm thủy lợi và xây dựng nên kiến thức toán học của người Ai Cập cổ cũng sớm được chú ý phát triển. Họ dùng hệ đếm cơ số 10. Họ rất thành thạo các phép tính cộng trừ, còn khi cần nhân và chia thì thực hiện bằng cách cộng trừ nhiều lần. Về hình học, họ đã tính được diện tích của các hình hình học đơn giản; đã biết trong một tam giác vuông thì bình phương cạnh huyền bằng tổng bình phương hai cạnh góc vuông. Pi của họ tính = 3,14 .

Về Y học, người Ai Cập cổ đã chia ra các chuyên khoa như khoa nội, ngoại , mắt, răng, dạ dày ... Họ đã biết giải phẫu và chữa bệnh bằng thảo mộc.

II. Văn minh Lưỡng Hà cổ đại

2.1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH NỀN VĂN MINH LƯƠNG HÀ CỔ ĐẠI:

2.1.1. Điều kiện tự nhiên, dân cư:

Lưỡng Hà là một vùng bình nguyên nằm giữa hai con sông Tigơ và Ophrát thuộc Tây Á. Người Hy Lạp cổ đại gọi đây là Mésopotamie, có nghĩa là vùng đất giữa hai sông. Tây Á phần lớn là núi và sa mạc, vì vậy vùng đất phì nhiêu nằm giữa hai con sông này là nơi thường xảy ra các cuộc tranh chấp giữa các tộc người để tìm mảnh đất thuận lợi cho cuộc sống.

Về cư dân, người Sumer từ thiên niên kỉ IV TCN đã tới định cư ở Lưỡng Hà và xây dựng nên nền văn minh đầu tiên ở đây. Đầu thiên niên kỉ III TCN người Accat thuộc tộc Sêmit từ thảo nguyên Xyri cũng tràn vào xâm nhập và lập nên quốc gia Accát nổi tiếng. Cuối thiên niên kỉ III TCN, người Amôrit từ phía tây Lưỡng Hà lại tràn vào xâm nhập, chính họ đã tạo nên quốc gia cổ Babilon nổi tiếng trong lịch sử Lưỡng Hà. Ngoài ra còn có một số bộ lạc thuộc nhiều ngữ hệ khác nhau cũng tràn vào xâm nhập trong quá trình lịch sử. Qua hàng ngàn năm lịch sử, các tộc người này hoà nhập lẫn nhau, tạo ra một cộng đồng dân cư ổn định, cùng đóng góp xây dựng nên nền văn minh rực rỡ ở khu vực Tây Á.

2.1.2. Sơ lược quá trình lịch sử:

Lịch sử vùng Lưỡng Hà có thể chia ra làm các thời kì chính sau:

- Thời kì hình thành những thành bang đầu tiên của người Sumer: từ đầu thiên niên kỉ III TCN đến giữa thiên niên kỉ III TCN.
- Hình thành thành bang Accat: cuối thế kỉ XXIV đến cuối thế kỉ XXIII TCN
- Vương triều III của Ua: 2132 - 2024 TCN.
- Vương quốc cổ Babilon: đầu thế kỉ XIX TCN đến năm 729 TCN.
- Vương quốc tân Babilon và Ba Tư: năm 626 TCN đến 328 TCN.

2.2 NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU CỦA VĂN MINH LƯƠNG HÀ CỔ ĐẠI:

2.2.1. Chữ viết , văn học:

Từ cuối thiên niên kỉ IV đầu thiên niên kỉ III TCN, người Lưỡng Hà đã sáng tạo ra chữ tượng hình. Đầu tiên chữ viết của họ là những hình vẽ, về sau họ đơn giản thành những nét vạch có ý nghĩa tượng trưng cho một hình vẽ nào đó. Họ thường dùng đầu cây sậy vót nhọn vạch lên những tấm đất sét còn mềm để lại dấu vết như hình những chiếc đinh. Vì vậy người ta hay gọi là chữ hình đinh, chữ hình góc, hay chữ tiết hình. Ngày nay, người ta còn lưu giữ được khoảng 2200 tấm sách bằng đất sét ở nhà bảo tàng của thành phố Ninivơ (kinh đô của đế quốc Atxiri xưa kia).

Chữ tiết hình do người Sumer phát minh ra đầu tiên, về sau nhiều dân tộc ở Lưỡng Hà đều sử dụng và có biến đổi. Chữ tiết hình trở thành thứ chữ để giao tiếp giữa các dân tộc ở Tây Á thời cổ đại. Về sau, người Phênixi, một dân tộc chuyên buôn bán quanh Địa Trung Hải thời đó đã dựa vào chữ hình góc của người Lưỡng Hà, một phần chữ tượng hình của người Ai Cập cổ đã đặt ra hệ thống chữ cái *A, B ...* Từ chữ Phênixi đã hình thành ra chữ Hy Lạp cổ. Từ chữ Hy Lạp cổ đã hình thành ra chữ Latinh và chữ Slavơ và từ đó hình thành nên chữ viết của nhiều dân tộc trên thế giới ngày nay.

Các thể loại văn học chính ở Lưỡng Hà thời cổ thường là các thần thoại, anh hùng ca. Tiêu biểu là các truyện *Khai thiên lập địa, Nạn hồng thủy, Gingamet* .

2.2.2. Tôn giáo:

Thời kì đầu người Lưỡng Hà theo đa thần giáo, mỗi nơi có một vị thần riêng. Có nơi cùng một lúc thời nhiều thần. Họ thời các lực lượng tự nhiên như thần Trời (Anu), thần Mặt Trời (Samat), thần Đất (Enlin), thần Biển (Ea), thần Ái Tình (Istaro)... Về sau, cùng với sự xác lập quyền lực tối cao của hoàng đế, thần Macđúc (Mardouk) đã trở thành vị thần chung cho toàn đế quốc. Thần Samat được coi là con của thần Mặt Trăng (vì người Sumer cho rằng ngày là do đêm sinh ra), Samat chuyên chịu trách nhiệm về tư pháp (Trên cột đá ghi bộ luật của Hammurabi có khắc hình thần Samat đang trao bộ luật cho Hamurabi để vua thay thần trị dân).

2.2.3. Nhà nước và pháp luật:

Nhà nước ban đầu của người Sumer được tổ chức theo chế độ quân chủ chuyên chế, đứng đầu là nhà vua được gọi là Patêsi nắm tất cả các quyền lực tối cao, lời nói của vua là luật pháp. Đến thời vương quốc Hammurabi thì tổ chức bộ máy nhà nước tương đối hoàn thiện.

Thế kỉ XVIII TCN, dưới thời Hammrabi ông cũng cho ra đời một bộ luật, bộ luật này gồm 282 điều khoản, được khắc trên một tấm đá cao 2m25, rộng 2m. Đây là bộ luật cổ nhất thế giới mà con người ngày nay biết được.

2.2.4. Nghệ thuật, kiến trúc:

Ở Lưỡng Hà ít gỗ đã, các công trình kiến trúc ở đây phần lớn được xây dựng bằng gạch nhưng cũng rất nguy nga, hùng vĩ. Nổi bật nhất trong nghệ thuật kiến trúc Lưỡng Hà là thành cổ Babilon và vườn treo Babilon được xây dựng vào khoảng thế kỉ VII TCN.

Thành Babilon (ở phía nam Batđa ngày nay)được xây bằng gạch có chu vi 16 km, cao 30 m, dày từ 6m đến 8,5m và có 7 cửa. Cổng thành Isota được bọc đồng và trang trí bằng những bức phù điêu rất sinh động.

Vườn treo Babilon được người Hy Lạp cổ đại xếp vào một trong bảy kì quan thế giới. Đây là một khu vườn được xây vươn lên trời xanh, cao 77m và gồm có 4 tầng. Trên mỗi tầng có trồng những loại hoa thơm cỏ lạ suu tầm từ Ai Cập tới Ấn Độ. Nước chảy róc rách, cây xanh mát mắt, chim hót véo von. Tây Á cảnh quan phần lớn là núi và sa mạc, những đoàn lái buôn trên “con đường tơ lụa” khi đi đến đây thì thật là gặp cảnh thiên đường dưới hạ giới.

2.2.5. Khoa học tự nhiên:

Về toán học

Ban đầu người Sumer sử dụng hệ đếm cơ số 5, về sau nhiều tộc người ở Lưỡng Hà sử dụng đồng thời cả cơ số 10 và cơ số 60. Ngày nay, chúng ta còn chịu ảnh hưởng của họ qua việc chia độ trên vòng tròn và chia thời gian.

Về hình học

Người Lưỡng Hà cổ đã biết tính diện tích các hình hình học đơn giản, đã biết về quan hệ giữa 3 cạnh trong một tam giác vuông. Họ đã biết tính phân số, lũy thừa, khai căn bậc 2 và căn bậc 3; đặc biệt là họ đã giải được phương trình 3 ẩn số.

Về thiên văn học

Người Lưỡng Hà cổ lập ra khá nhiều đài để quan sát thiên văn, các nhà

thiên văn hồi đó còn là các nhà chiêm tinh học. Họ cũng chia bầu trời làm 12 cung hoàng đạo, đã tính trước được nhật thực và nguyệt thực. Họ làm ra lịch dựa vào Mặt Trăng, một năm của họ cứ một tháng 29 ngày lại một tháng 30 ngày. Như vậy sau 12 tháng chỉ có 354 ngày, còn thiếu so với năm dương lịch. Để khắc phục hạn chế này, người ta đã biết thêm vào tháng nhuận.

Về Y học

Người Lương Hà đã biết cách chữa trị các bệnh khác nhau về tiêu hoá, thần kinh, hô hấp và đặc biệt là bệnh về mắt. Y học đã chia thành nội khoa, ngoại khoa, họ cũng đã biết giải phẫu. Thần bảo trợ cho Y học là thần Ninghizita với hình tượng con rắn quấn quanh cây gậy mà ngày nay ngành y ở một số nước vẫn lấy làm biểu tượng.

III. Văn minh Arập

3.1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH NỀN VĂN MINH ARẬP:

3.1.1. Điều kiện tự nhiên, dân cư:

Bán đảo Arập phần lớn là núi và sa mạc, chỉ có một ít đồng cỏ thưa thớt. Tại bán đảo này chỉ có vùng Yêmen ở tây nam bán đảo là có nguồn nước. Chính vì vậy, thời cổ đại, khi hai vùng lân cận là Ai Cập, Lưỡng Hà đã bước vào xã hội văn minh thì ở bán đảo Arập, với dân cư thưa thớt vẫn sống theo chế độ bộ lạc quanh các ốc đảo.

Dân cư ở đây là các bộ lạc có nguồn gốc người Sêmit, một tộc người chuyên sống bằng nghề săn bắn, du mục cuối thời nguyên thủy, đầu thời cổ đại.

Do nằm ở trên con đường buôn bán Á - Phi - Âu, những người dân ở bán đảo Arập thời cổ đại, với khả năng chịu khổ cực trên sa mạc, thuộc đường đi nên họ đã trở thành những người chuyên chở hàng thuê trên những con đường sa mạc. Tới thế kỉ VII, nhờ kết hợp chăn nuôi với buôn bán nên ở bán đảo Arập kinh tế đã khá phát triển. Một số thành phố đã xuất hiện như Mecca, Yatorip. Nhưng nhìn chung, cả bán đảo Arập còn đang bị chia xẻ bởi hàng trăm bộ lạc với những phong tục, tôn giáo khác nhau. Vấn đề đặt ra lúc này là cần phải thống nhất toàn bộ bán đảo để tạo điều kiện cho kinh tế phát triển, điều đó đã được thực hiện bởi một người có tên là Môhamét.

3.1.2. Sự hình thành và tan rã của đế chế Arập:

Môhamét suy nghĩ, muốn thống nhất toàn bộ bán đảo Arập thì phải có một hệ tư tưởng thống nhất, từ đó ông đã đề xướng ra đạo Hồi (Islam).

Xuất thân từ một cậu bé chăn cừu cực khổ, chuyên đi theo những đoàn lái buôn xuyên qua các sa mạc khắp vùng Tây Á, Môhamét đã học được nhiều điều.

Năm 610 ông bắt đầu truyền đạo ở Mecca. Số tín đồ theo ông ngày càng đông nên ông đã bị các tầng lớp, quý tộc ở Mecca truy nã gắt gao.

Năm 622 ông bỏ chạy từ Mecca lên phía bắc tới Yathrib, cách Mecca 400km. Thành phố Yathrib sau này được đổi tên là Medina, có nghĩa là thành phố của nhà Tiên tri.

Từ năm 622 đến năm 630 Môhamét xây dựng lực lượng. Đến năm 630 ông kéo 10 000 tay gươm về vây thành Mecca. Liệu sức chống không nổi, giới quý tộc Mecca mở cửa xin hàng và chấp thuận tin theo đạo Hồi.

Môhamet phế bỏ tất cả các biểu tượng của tôn giáo đa thần trước kia, chỉ giữ lại tảng đá đen trong ngôi đền Kaaba và ông giải thích đó là biểu tượng của thánh Ala.

Đầu năm 632, đại hội Hồi giáo đầu tiên đã diễn ra ở Mecca. Tháng 6/632 Môhamet qua đời và được an táng tại Medina.

Sau khi Môhamet qua đời, những người kế tục Môhamet (gọi là Khalif) tìm mọi cách mở rộng lãnh thổ chịu ảnh hưởng của đạo Hồi. Từ thế kỉ VII tới cuối thế kỉ VIII, Arập từ một quốc gia đã phát triển thành một đế quốc bao trùm toàn bộ vùng đất từ lưu vực sông Ấn qua Tây Á, Bắc Phi, tới bờ Đại Tây Dương.

Nhưng từ giữa thế kỉ VIII, đế chế Arập đã bị chia rẽ thành nhiều dòng quý tộc, sự thống nhất không còn như trước. Năm 1258, quân Mông Cổ đánh chiếm Batđa (Bagdad), kinh đô của đế quốc Arập lúc đó. Đế quốc Arập bị diệt vong.

3.2. NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU CỦA VĂN MINH ARẬP:

3.2.1. Tôn giáo:

Điểm đáng chú ý nhất của văn hoá Arập là đạo Islam. Đạo Islam ta thường hay gọi là đạo Hồi vì hầu hết dân tộc Hồi ở Trung Quốc theo đạo này.

Islam theo ngôn ngữ Arập có nghĩa là “phục tùng”, “tuân theo”. Giáo lí của đạo Islam nằm trong bộ kinh Koran, gồm tất cả 30 quyển, 114 chương.

Trong kinh Koran, luân lí và luật pháp, hoà trộn làm một . Theo Môhamet, kinh Koran là ghi lại những lời truyền dạy của thánh Ala.

Giáo lí của đạo Hồi gồm có 6 tín ngưỡng lớn (Lục tín), đó là:

Tin chân thánh: Chỉ tin duy nhất một thánh Ala. Ngoài thánh Ala, không công nhận một đấng thiêng liêng nào khác.

Tin thiên sứ: Theo kinh Koran thì thiên sứ do thánh Ala tạo ra từ ánh sáng . Có nhiều thiên sứ, mỗi thiên sứ cai quản về một công việc, và ghi chép về tất cả những hành vi tốt, xấu của con người.

Tin kinh điển: Bộ kinh điển duy nhất đáng tin, lấy đó làm thước đo mọi sự việc, đó là kinh Koran.

Tin sứ giả: Mohamet là sứ giả của thánh Ala phái xuống để truyền giảng những điều dạy của thánh Ala. Mọi điều truyền giảng của Môhamet đều là chân lí.

Tin tiền định: Các tín đồ của đạo Hồi tin rằng số phận của mỗi con người

đều do thánh Ala an bài, con người không thể cưỡng lại được, đó là định mệnh.

Tin kiếp sau: Các tín đồ Hồi giáo tin rằng, sau khi chết đi con người sẽ sống ở một thế giới khác và chịu sự phán xét của thánh Ala vào ngày tận thế.

Về nghĩa vụ, đạo Hồi còn qui định:

Chỉ thừa nhận có thánh Ala và tuyệt đối tin tưởng vào thánh Ala. Môhamet là sứ giả của thánh Ala và là vị tiên tri cuối cùng.

Hàng ngày phải cầu nguyện 5 lần vào sáng, trưa, chiều, tối, và nửa đêm.

Hàng năm tới tháng Ramadan phải trai giới một tháng. Trong tháng này, từ lúc mặt trời mọc tới lúc mặt trời lặn, tuyệt đối không được ăn, uống. Nhưng những người già, người bệnh, phụ nữ có thai, trẻ em dưới 10 tuổi thì được miễn.

Phải làm việc thiện, bố thí cho người nghèo và trẻ mồ côi. Khalifa thứ hai là Omar có nói “Nhờ cầu nguyện chúng ta đi đến được nửa đường tới Thánh, nhờ trai giới, chúng ta tới được cửa Thiên cung của Ngài, nhờ bố thí, chúng ta sẽ vào được Thiên cung.”

Nếu ai có điều kiện, ít nhất trong đời phải hành hương về Thánh địa Mecca một lần. Người nào hoàn thành công cuộc hành hương này được coi là đã đắc đạo và được trao danh hiệu “Hadia” . Những Hadia được cộng đồng Hồi giáo ở quê hương rất kính nể. (Có lẽ xưa kia đi bộ qua sa mạc để hành hương về Thánh địa Mecca không dễ dàng như đi ô tô, máy bay như bây giờ).

Ngoài ra đạo Hồi còn có một số qui định như: cấm ăn thịt heo, cấm uống rượu, không thờ các tranh, tượng Thánh. Đàn ông ai cũng phải lấy vợ, ít nhất một lần, nhiều là bốn lần.

3.2.2. Văn học nghệ thuật:

Bộ kinh Koran không chỉ là một bộ kinh thánh mà còn là một tác phẩm văn hoá đồ sộ. Trong kinh Koran chứa đựng những truyền thuyết, những câu chuyện lịch sử, những lời truyền giảng của Môhamet, cả một số cách chữa bệnh... Chính nhờ bộ kinh Koran mà chữ viết của các quốc gia theo đạo Hồi ở Tây Á và Bắc Phi được thống nhất.

Một nghìn lẻ một đêm là một tác phẩm văn học vĩ đại của thế giới Ả-rập. Tác phẩm này còn là một tác phẩm văn học vĩ đại của văn học thế giới. Chính vì vậy, dù là nước theo Hồi giáo hay không, tác phẩm *Một nghìn lẻ một đêm* vẫn được người dân ưa thích. (1001 còn chứa đựng một tính chất toán học dí dỏm, nó chia hết cho cả 7, 11, và 13 ; đó là những số nguyên tố)

Về nghệ thuật, do đạo Hồi cấm vẽ tranh, tạc tượng nên những tài hoa của nghệ thuật Hồi giáo chỉ còn đất thể hiện qua các công trình kiến trúc và các

tâm thắm.

Nghệ thuật kiến trúc Hồi giáo cũng tạo ra nhiều công trình kiến trúc độc đáo, có giá trị cao trong kho tàng những công trình kiến trúc nhân loại. Nhiều cung điện, thánh đường với những mái vòm, tháp nhọn, những hàng cột mảnh, ở trong được trang trí bằng những đường hình học (vì không được vẽ tranh, tạc tượng.)

3.2.3. Khoa học tự nhiên:

Trong quá trình mở rộng lãnh thổ đế quốc của mình, những người cầm đầu đế quốc Arập cũng rất có ý thức lưu giữ, thu thập và phát triển những giá trị tinh thần. Nhờ đó mà rất nhiều tác phẩm có giá trị của nhân loại có từ thời cổ đại lại được lưu giữ dưới những dòng chữ Arập. Kinh Cựu ước, nhiều tác phẩm của Arixtôt, Platôn... cũng được các nhà thông thái Arập dịch ra. Khi còn sống, Môhamet cũng đánh giá rất cao những giá trị tinh thần, Ông đã từng nói “Mục của nhà thông thái còn quý hơn máu của kẻ tử vì đạo”. Các tác phẩm dịch thuật hồi đó được trả bằng vàng theo trọng lượng cuốn sách.

Về Toán học, người Arập tiếp tục phát triển môn đại số, hình học, lượng giác và hoàn thiện hệ thống chữ số thập phân mà họ đã tiếp thu được từ người Ấn Độ. Các khái niệm sin, cosin, tang, cotang, là do chính các nhà toán học Arập đặt ra.

Về Vật lí, nhà thông thái Al Haitham của Arập đã viết ra cuốn “Sách quang học” được coi là cuốn sách có tính chất khoa học nhất thời trung đại.

Về Hoá học, người Arập đã biết chế tạo ra nồi nước cất để tạo ra nước tinh khiết sử dụng trong các thí nghiệm hoá học. Họ cũng biết nấu rượu Rum từ đường mía.

Về Sinh học, họ đã biết ghép cây để tạo ra những giống cây trồng mới.

Về Y học, họ đã biết chữa nhiều loại bệnh nội, ngoại khoa nhưng đặc biệt họ chú ý về nhãn khoa.

3.2.4. Giáo dục:

Người Arập cũng rất chú trọng đến giáo dục. Môhamet đã từng nói “ Tìm hiểu và mở mang tri thức là đang đi trên con đường tới với ThángAla.”

Trong thời kì hùng mạnh của mình, những người cầm đầu đế quốc Arập đã xây dựng 3 trường đại học lớn ở Cairo (Ai Cập), Baghdad (Irắc), và Cordou (Tây Ban Nha).

Họ tập trung những thanh niên ưu tú trên toàn đế quốc về đây học tập. Trường học không phải chỉ dạy kinh Koran mà còn dạy cả lịch sử, đạo đức, pháp luật, văn học, toán học và thiên văn...

Ngoài ra còn phải kể đến vai trò trung gian của họ. Chính nhờ người Ả-rập mà những kỹ thuật làm giấy, thuốc súng, la bàn, nghề in của Trung Hoa mới được truyền sang Châu Âu; nhiều tác phẩm triết học của Hy Lạp, La Mã đã được truyền sang phương Đông; chữ số Ấn Độ, kỹ thuật dệt thảm, thuộc da của Siria thông qua các lái buôn Ả-rập mà truyền bá khắp Á - Âu.

Chương II: VĂN MINH ẤN ĐỘ

I. Cơ sở hình thành nền văn minh Ấn Độ

1. Điều kiện tự nhiên, dân cư:

Bán đảo Ấn Độ thuộc Nam Á gần như hình tam giác. Ở phía bắc, bán đảo bị chặn bởi dãy núi Hymalaya. Từ bên ngoài vào Ấn Độ rất khó khăn, chỉ có thể qua các con đèo nhỏ ở tây-bắc Ấn. Đông nam và tây nam Ấn Độ giáp Ấn Độ dương.

Hàng năm tới mùa tuyết tan, nước từ dãy Hymalaya theo hai con sông Ấn (Indus) và sông Hằng (Ganges) lại đem phù sa tới bồi đắp cho những cánh đồng ở Bắc Ấn.

Nền văn minh Ấn Độ thời cổ đại gồm cả vùng đất ở các nước Ấn Độ, Pakixtan, Nêpan, Băngladét ngày nay.

Về cư dân, người dân xây dựng nên nền văn minh cổ xưa nhất ở Ấn Độ ven bờ sông Ấn là những người Đravidă. Ngày nay những người Đravidă chủ yếu cư trú ở miền nam bán đảo Ấn Độ. Khoảng 2000 năm TCN đến 1500 năm TCN có nhiều tộc người Aria tràn vào xâm nhập và ở lại bán đảo Ấn. Sau này, trong quá trình lịch sử còn có nhiều tộc người khác như người Hy Lạp, Hung Nô, Arập, Mông Cổ xâm nhập Ấn Độ do đó cư dân ở đây có sự pha trộn khá nhiều dòng máu.

1.2. Các giai đoạn lịch sử chính:

Thời kì văn minh lưu vực sông Ấn (Khoảng 3000 năm đến 1500 năm TCN):

Đây là thời kì người Đravidă đã xây dựng nên những nền văn minh đầu tiên ở lưu vực sông Ấn. Trước kia người ta cũng không biết nhiều về giai đoạn lịch sử này. Mãi đến năm 1920, nhờ phát hiện ra dấu tích hai thành phố cổ ở Harappa và Môhenjô Đarô người ta mới biết về nó. Ở đây, qua các di vật khảo cổ người ta có thể suy ra phần nào sự phát triển kinh tế, văn hoá, và đây là thời kì đã xuất hiện bộ máy nhà nước. Còn về lịch sử tương đối cụ thể của nó thì chưa biết. Người ta tạm đặt cho nó cái tên là nền văn hoá Harappa-Môhenjô Đarô . Có người gọi đây là nền văn minh sông Ấn.

Thời kì Vêđa (Khoảng 1500 năm TCN đến thế kỉ VI TCN):

Đây là thời kì những bộ lạc du mục người Aria từ Trung Á tràn vào xâm nhập Bắc Ấn. Thời kì này được phản ánh trong bộ kinh Vêđa cho nên được gọi là thời kì Vêđa. Đây là thời kì có hai vấn đề quan trọng ảnh hưởng lâu dài đến lịch sử Ấn Độ sau này: đó là vấn đề đẳng cấp (Vacna) và đạo Balamôn.

Giai đoạn từ thế kỉ VI TCN đến thế kỉ XII:

Từ thế kỉ VI TCN Ấn Độ mới có sử sách ghi chép. Lúc đó, ở miền Bắc Ấn có tới 16 nước trong đó vương quốc Mađaga ở hạ lưu sông Hằng là nước hùng mạnh nhất. Năm 327 TCN, Ấn Độ bị đội quân của Alêchxăngđơ xâm lược trong một thời gian ngắn.

Ấn Độ từ thế kỉ XIII đến thế kỉ XIX:

Trong giai đoạn này, Ấn Độ bị người Apganixtan theo đạo Hồi xâm nhập, sau đó, thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII lại bị người Mông Cổ xâm lược. Người Mông Cổ đã lập ra ở đây triều Môngôn. Đến giữa thế kỉ XIX, Ấn Độ bị Anh xâm lược tới năm 1950 mới giành độc lập.

II. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Ấn Độ

2.1. Chữ viết, văn học:

Thời đại Harappa-Môhenjô Đarô, ở miền Bắc Ấn đã xuất hiện một loại chữ cổ mà ngày nay người ta còn lưu giữ được khoảng 3000 con dấu có khắc những kí hiệu đồ hoạ.

Thế kỉ VII TCN, ở đây đã xuất hiện chữ Brami, ngày nay còn khoảng 30 bảng đá có khắc loại chữ này. Trên cơ sở chữ Brami, thế kỉ V TCN ở Ấn Độ lại xuất hiện chữ Sanscrit, đây là cơ sở của nhiều loại chữ viết ở Ấn Độ và Đông Nam Á sau này.

Hai tác phẩm văn học nổi bật thời cổ đại là Mahabharata và Ramayana. Mahabharata là bản trường ca gồm 220 000 câu thơ. Bản trường ca này nói về một cuộc chiến tranh giữa các con cháu Bharata. Bản trường ca này có thể coi là một bộ “bách khoa toàn thư” phản ánh mọi mặt về đời sống xã hội Ấn Độ thời đó.

Ramayana là một bộ sử thi dài 48 000 câu thơ, mô tả một cuộc tình giữa chàng hoàng tử Rama và công chúa Sita. Thiên tình sử này ảnh hưởng tới văn học dân gian một số nước Đông Nam Á. Riêmkê ở Campuchia, Riêmkhiêm ở Thái Lan chắc chắn có ảnh hưởng từ Ramayana.

Thời cổ đại ở Ấn Độ còn có tập ngụ ngôn Năm phương pháp chứa đựng rất nhiều tư tưởng được gặp lại trong ngụ ngôn của một số dân tộc Á-Âu.

2.2. Nghệ thuật:

Ấn Độ là nơi có nền nghệ thuật tạo hình phát triển rực rỡ, ảnh hưởng tới nhiều nước Đông Nam Á. Nghệ thuật Ấn Độ cổ đại hầu hết đều phục vụ một tôn giáo nhất định, do yêu cầu của tôn giáo đó mà thể hiện. Có thể chia ra ba dòng nghệ thuật: Hindu giáo, Phật giáo, Hồi giáo.

Có rất nhiều chùa tháp Phật giáo, nhưng đáng kể đầu tiên là dãy chùa hang Ajanta ở miền trung Ấn Độ. Đây là dãy chùa được đục vào vách núi, có tới 29 gian chùa, các gian chùa thường hình vuông và nhiều gian mỗi cạnh tới 20m. Trên vách hang có những bức tượng Phật và nhiều bích hoạ rất đẹp.

Các công trình kiến trúc Hindu giáo được xây dựng nhiều nơi trên đất Ấn Độ và được xây dựng nhiều vào khoảng thế kỉ VII - XI. Tiêu biểu cho các công trình Hindu giáo là cụm đền tháp Khajuraho ở Trung Ấn, gồm tất cả 85

đền xen giữa những hồ nước và những cánh đồng.

Những công trình kiến trúc Hồi giáo nổi bật ở Ấn Độ là tháp Mina, được xây dựng vào khoảng thế kỉ XIII và lăng Taj Mahan được xây dựng vào khoảng thế kỉ XVII.

2.3. Khoa học tự nhiên:

Về Thiên văn, người Ấn Độ cổ đại đã làm ra lịch, họ chia một năm ra làm 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày. (Như vậy năm bình thường có 360 ngày). Cứ sau 5 năm thì họ lại thêm vào một tháng nhuận.

Về Toán học: Người Ấn Độ thời cổ đại chính là chủ nhân của hệ thống chữ số mà ngày nay ta quen gọi là số Ả-rập. Đóng góp lớn nhất của họ là đặt ra số không, nhờ vậy mọi biến đổi toán học trở thành đơn giản, ngắn gọn hẳn lên. (Người Tây Âu vì vậy mà từ bỏ số La Mã mà sử dụng số Ả-rập trong toán học.) Họ đã tính được căn bậc 2 và căn bậc 3; đã có hiểu biết về cấp số, đã biết về quan hệ giữa 3 cạnh trong một tam giác. $\pi = 3,1416$.

Về Vật lí, người Ấn Độ cổ đại cũng đã có thuyết nguyên tử. Thế kỉ V TCN, có một nhà thông thái ở Ấn Độ đã viết “...trái đất, do trọng lực của bản thân đã hút tất cả các vật về phía nó”.

Y học cũng khá phát triển. Người Ấn Độ cổ đại đã mô tả các dây gân, cách chắp ghép xương sọ, cắt màng mắt, theo dõi quá trình phát triển của thai nhi. Họ để lại hai quyển sách là “ Y học toát yếu” và “ Luận khảo về trị liệu”.

2.4. Tư tưởng, tôn giáo:

Ấn Độ là nơi sản sinh ra nhiều tôn giáo như đạo Balamôn, đạo Phật, đạo, Jain và đạo Xích.

2.4.1. Đạo Balamôn ra đời vào khoảng thế kỉ XV TCN, trong hoàn cảnh đang có sự bất bình đẳng rất sâu sắc về đẳng cấp và đạo này chứng minh cho sự hợp lí của tình trạng bất bình đẳng đó.

Đạo Balamôn không có người sáng lập, không có giáo chủ. Đạo Balamôn thờ thần Brama(thần Sáng tạo), Visnu(thần Bảo vệ), Siva(thần Huỷ diệt, có huỷ diệt cái cũ thì mới có thể sáng tạo cái mới)...Về mặt xã hội, đạo Balamôn là công cụ để bảo vệ chế độ đẳng cấp. Giáo lí quan trọng nhất của đạo Balamôn là thuyết luân hồi mà sau này nhiều tôn giáo khác chịu ảnh hưởng. Trong quá trình phát triển, đạo Balamôn có thể chia làm 3 giai đoạn:

giai đoạn Vêđa (thế kỉ XV TCN - thế kỉ V TCN), giai đoạn Balamôn (thế kỉ V TCN - đầu CN), giai đoạn Hinhđũ (đầu CN - nay)

2.4.2. Đạo Phật ra đời vào khoảng giữa thiên niên kỉ I TCN do thái tử Xitđacta Gôtama, hiệu là Sakya Muni (Thích Ca Mâu Ni) khởi xướng. Các tín đồ Phật giáo lấy năm 544 TCN là năm thứ nhất theo Lịch Phật, họ cho là đây là năm Đức Phật nhập niết bàn. (Vì vậy, những người châu Á theo đạo Phật trước kia vẫn để ý đến ngày qua đời hơn ngày ra đời, khác hẳn những người theo đạo Thiên chúa).

Giáo lí cơ bản của đạo Phật là Tứ diệu đế(bốn điều suy xét kì diệu):

- Khổ đế (suy xét về sự khổ cực, luân hồi, nghiệp báo)
- Nhân đế-Tập đế(nguyên nhân của sự khổ là dục-lòng ham muốn)
- Diệt đế (con đường tiết dục, diệt dục để trừ nghiệp báo)
- Đạo đế (con đường để giải thoát khỏi sự luân hồi, nghiệp báo)

Đức Phật còn đề ra tám con đường chính trực để tu hành-Bát chánh:

- Chánh kiến: Phải có tín ngưỡng đúng đắn.
- Chánh tư duy: Phải có suy nghĩ đúng đắn.
- Chánh ngữ: Phải có lời nói đúng.
- Chánh nghiệp: Phải có hành động đúng .
- Chánh mệnh: Phải có cuộc sống đúng đắn.
- Chánh tinh tiến: Phải có những ước mơ đúng đắn.
- Chánh niệm: Phải có những điều tưởng nhớ đúng đắn.
- Chánh định: Phải tập trung tư tưởng mà suy nghĩ .

Đạo Phật còn đề ra Ngũ giới:

- Bất sát sinh: Không giết hại các động vật.
- Bất đạo tặc: Không trộm cướp.
- Bất vọng ngữ: Không nói dối .
- Bất tà dâm: Không tham vợ hay chồng của người khác.
- Bất ảm tửu: Không uống rượu.

Về mặt thế giới quan, nội dung cơ bản của đạo Phật là thuyết duyên khởi.

Do

quan niệm duyên khởi sinh ra vạn vật nên đạo Phật chủ trương *Vô tạo giả, Vô ngã, Vô thường*.

Vô tạo giả quan niệm, thế giới này không do một đấng tối cao nào tạo ra, tự nhiên mà có và vô cùng vô tận. Như vậy là đạo Phật không dựa vào một đấng tối cao nào để giải thích về sự xuất hiện thế giới như các tôn giáo khác.

Vô ngã cho là không có những thực thể vật chất tồn tại một cách cố định. Con người cũng chỉ là tập hợp của Ngũ uẩn (sắc, thụ, tưởng, hành , thức) chứ không phải là một thực thể tồn tại lâu dài.

Vô thường cho là vạn vật trong thế giới này biến đổi không ngừng, không có gì là vĩnh cửu cả.

Qua những giáo lí ban đầu của đạo Phật như vậy, ta thấy lúc đầu đạo Phật chỉ là một triết lí về nhân sinh quan. Đạo Phật sơ khai lúc đầu không thờ bất cứ một vị thần thánh nào. Ngay cả Phật tổ Sakya Muni cũng không tự coi mình là thần thánh. Tuy Phật tổ Sakya Muni có tổ chức các tăng đoàn Tỳ Kheo (đoàn thể những tăng lữ khát thực) để đi truyền bá đạo Phật ở khắp nơi nhưng đó không phải là một tổ chức tôn giáo có hệ thống chùa tháp như ngày nay.

Trong hoàn cảnh xã hội đầy rẫy bất công do chế độ đẳng cấp gây ra, thì đạo Phật lại chủ trương không phân biệt đẳng cấp, kêu gọi lòng thương người (từ bi hỉ xả), tránh điều ác, làm điều thiện. Những lời kêu gọi sự công bằng, lòng nhân đức đó đã được đông đảo người dân hưởng ứng.

2.4.3. Đạo Jain-Kỳ Na cũng xuất hiện vào khoảng thế kỉ VI TCN. Đạo này chủ trương bất sát sinh một cách cực đoan và nhấn mạnh sự tu hành khổ hạnh.

2.4.4. Đạo Sikh- Xích xuất hiện ở Ấn Độ vào khoảng thế kỉ XV. Giáo lí của đạo Xích có sự kết hợp giáo lí của đạo Hindu và giáo lí của đạo Islam. Tín đồ đạo Xích tập trung rất đông ở bang Punjab và ngôi đền thiêng liêng của họ là ngôi đền Vàng ở Punjab.

Chương III: VĂN MINH TRUNG QUỐC

I.Cơ sở hình thành nền văn minh Trung Hoa

1.1. Điều kiện tự nhiên, dân cư:

Lãnh thổ Trung Quốc ngày nay rộng mênh mông nhưng Trung Quốc thời cổ đại nhỏ hơn bây giờ nhiều. Địa hình Trung Quốc đa dạng, phía Tây có nhiều núi và cao nguyên, khí hậu khô hanh, phía đông có các bình nguyên châu thổ phì nhiêu, thuận lợi cho việc làm nông nghiệp.

Trong hàng ngàn con sông lớn nhỏ ở Trung Quốc, có hai con sông quan trọng nhất là Hoàng Hà và Trường Giang (Dương Tử). Hai con sông này đều chảy theo hướng tây-đông và hàng năm đem phù sa về bồi đắp cho những cánh đồng ở phía đông Trung Quốc.

Trung Quốc gồm nhiều dân tộc nhưng đông nhất là người Hoa-Hạ. Người Hoa ngày nay tự cho tổ tiên họ gốc sinh sống ở ven núi Hoa thuộc tỉnh Thiểm Tây và sông Hạ thuộc tỉnh Hồ Bắc ngày nay.(Dân núi Hoa sông Hạ).

Trong gần 100 dân tộc hiện sinh sống trên đất Trung Quốc ngày nay, có 5 dân tộc đông người nhất là Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng.

1.2. Sơ lược lịch sử:

Con người đã sinh sống ở đất Trung Quốc cách đây hàng triệu năm. Dấu tích người vượn ở hang Chu Khẩu Điếm (gần Bắc Kinh) có niên đại cách đây hơn 500 000 năm. Cách ngày nay khoảng hơn 5000 năm, xã hội nguyên thủy ở Trung Quốc bước vào giai đoạn tan rã, xã hội có giai cấp, nhà nước ra đời.

Giai đoạn đầu, lịch sử Trung Quốc chưa được ghi chép chính xác mà chỉ được chuyển tải bằng truyền thuyết. Theo truyền thuyết, các vua đầu tiên của Trung Quốc là ở thời kì Tam Hoàng (Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông) và Ngũ Đế (Hoàng đế, Cao Dương đế, Cốc đế, Nghiêu đế, Thuấn đế). Theo các nhà nghiên cứu, thực ra đây là giai đoạn cuối cùng của thời kì công xã nguyên thủy.

1.2.1.Thời Tam đại ở Trung Quốc trải qua ba triều đại:

Nhà Hạ từ khoảng thế kỉ XXI - XVI TCN.

Nhà Thương (còn được gọi là Ân-Thương) từ thế kỉ XVI - XI TCN.

Nhà Chu về danh nghĩa từ thế kỉ XI - III TCN, nhưng thực chất nhà Chu chỉ nắm thực quyền từ thế kỉ XI TCN đến năm 771 TCN (thời Tây Chu). Còn từ năm 771, (sau loạn Bao Tụ) đến năm 221 TCN, Trung Quốc ở vào thời loạn. Giai đoạn lịch sử này được ghi lại trong hai bộ Xuân thu sử và Chiến quốc sách.

1.2.2. Thời phong kiến:

Nhà Tần (221-206 TCN): Năm 221 TCN, Tần Thủy Hoàng đánh bại các nước khác thời Chiến quốc, thống nhất đất nước, tạo điều kiện thống nhất chữ viết, đo lường, tiền tệ.

Nhà Hán (206 TCN - 220): Lưu Bang lập nên nhà Hán. Giai đoạn đầu, nhà Hán đóng đô ở phía tây Trung Quốc - Tây Hán. Sau loạn Vương Mãng, nhà Hán dời đô sang phía đông - Đông Hán.

Thời Tam quốc (220 - 280), đây là thời kì Trung Quốc bị chia xẻ ra làm ba nước Ngụy, Thục, Ngô.

Nhà Tấn (265 - 420). Năm 265, cháu Tư Mã Ý (tướng quốc nước Ngụy) là Tư Mã Viêm bắt vua Ngụy phải nhường ngôi, lập ra nhà Tấn.

Nam - Bắc triều (420 - 581). Thời kì này, Trung Quốc lại chia làm hai triều đình riêng biệt, đến năm 581 Dương Kiên mới thống nhất lại được.

Nhà Đường (618 - 907), đây là thời kì phát triển rực rỡ nhất trong lịch sử phong kiến Trung Quốc.

Thời kì Ngũ đại - Thập quốc (907 - 960), hơn 50 năm này lại loạn lạc , ở miền Bắc có 5 triều đại kế tiếp nhau tồn tại (Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Tần, Hậu Chu). Ở miền Nam chia thành 9 nước đó là: Ngô, Nam Đường, Ngô Việt, Tiền Thục, Hậu Thục, Nam Hán, Sở Mãn, Nam Bình, (và một nước nữa chưa rõ tên).

Nhà Tống (960 - 1279). Giai đoạn đầu nhà Tống đóng đô ở phía bắc (Bắc Tống), sau bị bộ tộc Kim tấn công quấy phá phải chạy về phía nam (Nam Tống). Đến năm 1279 thì bị nhà Nguyên diệt.

Nhà Nguyên (1279 - 1368). Sau khi diệt Tây Hạ, Kim, Nam Tống, Hốt Tất Liệt thống nhất toàn bộ Trung Quốc và lập ra nhà Nguyên.

Nhà Minh (1368 - 1644). Năm 1368, Chu Nguyên Chương đã lãnh đạo người Hoa khởi nghĩa lật đổ ách thống trị của nhà Nguyên, lập ra nhà Minh.

Nhà Thanh (1644 - 1911). Người Mãn vốn là một nhánh của tộc Nữ Chân, năm 1636 họ lập nước Thanh. Năm 1644, nhân sự loạn lạc ở vùng Trung Nguyên, người Mãn đã kéo quân vào đánh chiếm Bắc kinh, lập ra triều đại cuối cùng của phong kiến Trung Quốc.

II. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Trung Hoa

Trung Quốc là một trong những nơi xuất hiện nền văn minh sớm thời cổ-trung đại. Văn minh Trung Hoa thời cổ-trung đại có ảnh hưởng rất lớn tới các nước phương Đông.

2.1. Chữ viết, văn học, sử học:

Chữ viết:

Từ đời nhà Thương, người Trung Hoa đã có chữ Giáp cốt được viết trên mai rùa, xương thú, được gọi là Giáp cốt văn. Qua quá trình biến đổi, từ Giáp cốt văn hình thành nên Thạch cổ văn, Kim văn. Tới thời Tần, sau khi thống nhất Trung Quốc, chữ viết cũng được thống nhất trong khuôn hình vuông được gọi là chữ Tiêu triện.

Văn học:

Kinh thi là tập thơ cổ nhất ở Trung Quốc do nhiều tác giả sáng tác thời Xuân-Thu, được Khổng tử sưu tập và chỉnh lí. Kinh thi gồm có 3 phần: Phong, Nhã, Tụng.

Thơ Đường là thời kì đỉnh cao của nền thơ ca Trung Quốc. Trong hàng ngàn tác giả nổi bật lên ba nhà thơ lớn đó là Lí Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị.

Tới thời Minh-Thanh, tiểu thuyết lại rất phát triển với các tác phẩm tiêu biểu như: *Tam quốc chí diễn nghĩa* của La Quán Trung, *Thủy hử* của Thi Nại Am, *Tây du kí* của Ngô Thừa Ân, *Nho lâm ngoại sử* của Ngô Kính Tử, *Hồng Lâu Mộng* của Tào Tuyết Cần...trong đó *Hồng lâu mộng* được đánh giá là tiểu thuyết có giá trị nhất.

2.2. Sử học:

Người Trung Hoa thời cổ rất có ý thức về biên soạn sử. Nhiều nước thời Xuân-Thu đã đặt các quan chép sử. Trên cơ sở quyền sử nước Lỗ, Khổng Tử đã biên soạn ra sách *Xuân Thu*.

Tới thời Hán, Tư Mã Thiên là một nhà viết sử lớn đã để lại tác phẩm *Sử kí*, chép lại lịch sử Trung Quốc gần 3000 năm, từ thời Hoàng Đế đến thời Hán Vũ Đế.

Tới thời Đông Hán, có các tác phẩm *Hán thư* của Ban Cố, *Tam quốc chí* của Trần Thọ, *Hậu Hán thư* của Phạm Diệp .

Tới thời Minh-Thanh, các bộ sử như *Minh sử*, *Tứ khố toàn thư* là những di sản văn hoá đồ sộ của Trung Quốc.

2.3. Khoa học tự nhiên và kỹ thuật:

Toán học:

Người Trung Hoa đã sử dụng hệ đếm thập phân từ rất sớm. Thời Tây Hán đã xuất hiện cuốn *Chu bễ toán kinh*, trong sách đã có nói đến quan niệm về phân số, về quan hệ giữa 3 cạnh trong một tam giác vuông.

Thời Đông Hán, đã có cuốn *Cửu chương toán thuật*, trong sách này đã nói đến khai căn bậc 2, căn bậc 3, phương trình bậc 1, đã có cả khái niệm số âm, số dương.

Thời Nam-Bắc triều có một nhà toán học nổi tiếng là Tổ Xung Chi, ông đã tìm ra số Pi xấp xỉ 3,14159265, đây là một con số cực kì chính xác so với thế giới hồi đó.

Thiên văn học:

Từ đời nhà Thương, người Trung Hoa đã vẽ được bản đồ sao có tới 800 vì sao. Họ đã xác định được chu kì chuyển động gần đúng của 120 vì sao. Từ đó họ đặt ra lịch Can-Chi. Thế kỉ IV TCN, Can Đức đã ghi chép về hiện tượng vết đen trên Mặt trời. Thế kỉ II, Trương Hành đã chế ra dụng cụ để dự báo động đất.

Năm 1230, Quách Thủ Kính (đời Nguyên) đã soạn ra cuốn *Thụ thời lịch*, xác định một năm có 365,2425 ngày. Đây là một con số rất chính xác so với các nhà thiên văn Châu Âu thế kỉ XIII.

Y dược học: Thời Chiến Quốc đã có sách *Hoàng đế nội kinh* được coi là bộ sách kinh điển của y học cổ truyền Trung Hoa. Thời Minh có cuốn *Bản thảo cương mục* của Lí Thời Trân. Cuốn sách này được dịch ra chữ Latinh và được Darwin coi đây là bộ bách khoa về sinh vật của người Trung Quốc thời đó. Đặc biệt là khoa châm cứu là một thành tựu độc đáo của y học Trung Quốc.

Kỹ thuật:

Có 4 phát minh quan trọng về mặt kỹ thuật mà người Trung Hoa đã đóng góp cho nhân loại, đó là giấy, thuốc súng, la bàn và nghề in. Giấy được chế ra vào khoảng năm 105 do Thái Luân. Nghề in bằng những chữ rời đã được Tất Thăng sáng tạo vào đời Tuỳ.

Đồ sứ cũng có nguồn gốc từ Trung Hoa. Từ thế kỉ VI, họ đã chế ra diêm quẹt để tạo ra lửa cho tiện dụng.

2.4. Hội họa, điêu khắc, kiến trúc:

Hội họa:

Hội họa Trung Quốc có lịch sử 5000 - 6000 năm với các loại hình: bạch họa, bản họa, bích họa. Đặc biệt là nghệ thuật vẽ tranh thủy mặc, có ảnh hưởng nhiều tới các nước ở Châu Á. Cuốn *Lục pháp luận* của Tạ Hách đã tổng kết những kinh nghiệm hội họa từ đời Hán đến đời Tùy.

Điêu khắc

Ở Trung Quốc cũng phân thành các ngành riêng như: Ngọc điêu, thạch điêu, mộc điêu. Những tác phẩm nổi tiếng như cặp tượng *Tần ngẫu* đời Tần, tượng Lạc sơn đại Phật đời Tây Hán (pho tượng cao nhất thế giới), tượng *Phật nghìn mắt nghìn tay*.

Kiến trúc

Cũng có những công trình rất nổi tiếng như *Vạn lí trường thành* (tới 6700 km), *Thành Tràn An*, *Cố cung*, *Tử cấm thành* ở Bắc Kinh.

2.5. Triết học, tư tưởng:

Thuyết Âm dương, Bát quái, Ngũ hành, Âm dương gia:

Âm dương, bát quái, ngũ hành, là những thuyết mà người Trung Quốc đã nêu ra từ thời cổ đại để giải thích thế giới. Họ cho rằng trong vũ trụ luôn tồn tại hai loại khí không nhìn thấy được xâm nhập vào trong mọi vật là âm và dương (lưỡng nghi).

Bát quái là 8 yếu tố tạo thành thế giới: Càn (trời), Khôn (đất), Chấn (sấm), Tốn (gió), Khảm (nước), Ly (lửa), Cấn (núi), Đoài (hồ). Trong Bát quái, hai quẻ Càn, Khôn là quan trọng nhất.

Ngũ hành là: Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ. Đó là 5 nguyên tố tạo thành vạn vật. Các vật khác nhau là do sự pha trộn, tỉ lệ khác nhau do tạo hoá sinh ra. Sau này, những người theo thuyết Âm dương gia đã kết hợp thuyết Âm dương với Ngũ hành rồi vận dụng nó để giải thích các biến động của lịch sử xã hội.

Về tư tưởng:

Thời Xuân Thu - Chiến Quốc, ở Trung Quốc đã xuất hiện rất nhiều những nhà tư tưởng đưa ra những lí thuyết để tổ chức xã hội và giải thích các vấn đề của cuộc sống (Bách gia tranh minh).

Nho gia:

Đại biểu cho phái Nho gia là Khổng Tử. Nho gia đề cao chữ *nhân*, chủ trương *lễ trị*, phản đối *pháp trị*. Nho gia đề cao *Tam cương*, *Ngũ thường*, cùng với tư tưởng *Chính danh định phận* và đề cao tư tưởng *Thiên mệnh*. Giá trị quan trọng nhất trong tư tưởng của Khổng Tử là về giáo dục. Ông chủ trương dạy học cho tất cả mọi người.

Tới thời Hán Vũ Đế (140-87 TCN), chấp nhận đề nghị của Đổng Trọng

Thư, Hán Vũ Đế đã ra lệnh “bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật”, Nho gia đã được đề cao một cách tuyệt đối và nâng lên thành Nho giáo.

Đạo gia:

Đại biểu cho phái Đạo gia là Lão Tử và Trang Tử. Hai ông đã thể hiện tư tưởng của mình qua hai tác phẩm *Đạo đức kinh* và *Nam Hoa kinh*. Theo Lão Tử, “Đạo” là cơ sở đầu tiên của vũ trụ, có trước cả trời đất, nằm trong trời đất. Qui luật biến hoá tự thân của mỗi sự vật ông gọi là “Đức”. Lão Tử cho rằng mọi vật sinh thành, phát triển và suy vong đều có mối liên hệ với nhau.

Tới thời Trang Tử, tư tưởng của phái Đạo gia mang nặng tính buông xuôi, xa lánh cuộc đời. Họ cho rằng mọi hoạt động của con người đều không thể cưỡng lại “đạo trời”, từ đó sinh tư tưởng an phận, lánh đời.

Phái Đạo giáo sinh ra sau này khác hẳn Đạo gia, mặc dù có phái trong Đạo giáo tôn Lão Tử làm “Thái thượng lão quân”. Hạt nhân cơ bản của Đạo giáo là tư tưởng thần tiên. Đạo giáo cho rằng sống là một việc sung sướng nên họ trọng sinh, lạc sinh.

Pháp gia:

Ngược hẳn với phái Nho gia, phái Pháp gia chủ trương “pháp trị”, coi nhẹ “lễ trị”. Tiêu biểu cho phái Pháp gia là Hàn Phi Tử, một kẻ sĩ thời Tần Thuỷ Hoàng.

Theo Hàn Phi Tử, trị nước chỉ cần pháp luật nghiêm minh, rõ ràng, dễ hiểu với mọi người, không cần lễ nghĩa. Ông cho rằng trị nước cần nhất 3 điều:

- Pháp: đó là phải định ra được pháp luật nghiêm minh, rõ ràng, dễ hiểu, công bằng với mọi người, không phân biệt đó là quý tộc hay dân đen.
- Thế: Muốn thực thi pháp luật thì các bậc quân vương phải nắm vững quyền thế, không chia xẻ cho kẻ khác.
- Thuật: đó là thuật dùng người. Thuật có 3 mặt: bổ nhiệm, khảo hạch và thưởng phạt. Thuật bổ nhiệm là khi chọn quan lại chỉ căn cứ vào tài năng và lòng trung thành, không cần dòng dõi, đức hạnh. Khảo hạch là phải kiểm tra công việc thường xuyên. Thưởng phạt thì chủ trương “ai có công thì thưởng, ai có tội thì trừng phạt thật nặng, bất kể là quý tộc hay dân đen”, *trọng thưởng, trọng phạt*.

Mặc gia:

Người đề xướng là Mặc Tử (Khoảng giữa thế kỉ V TCN đến giữa thế kỉ IV TCN). Hạt nhân tư tưởng triết học của Mặc gia là *nhân và nghĩa*.

Mặc Tử còn là người chủ trương “thủ thực hư danh” (lấy thực đặt tên). Tư tưởng của phái Mặc gia đầy thiện chí nhưng cũng không ít ảo tưởng. Từ đời Tần, Hán trở về sau, ảnh hưởng của phái Mặc gia hầu như không còn đáng kể.

Chương IV: VĂN MINH HY LẠP CỔ ĐẠI

I. Cơ sở hình thành nền văn minh Hy Lạp cổ đại

1.1. Địa lí, dân cư:

Vùng đất của thế giới Hy Lạp cổ đại lớn hơn nước Hy Lạp ngày nay rất nhiều, nó gồm miền Nam bán đảo Bancăng (Balkans), các đảo trên biển Êgiê (Aegean) và phía tây Tiểu Á. Trung tâm của thế giới Hy Lạp cổ đại nằm ở phía nam bán đảo Bancăng.

Đất đai Hy Lạp không được phì nhiêu, không thuận lợi cho việc trồng cây lương thực, địa hình lại còn bị chia cắt thành nhiều vùng đồng bằng nhỏ hẹp. Nhưng bù lại, Hy Lạp có nhiều vũng, vịnh, thuận lợi cho việc lập những hải cảng. Ở đây còn có nhiều khoáng sản lại tương đối dễ khai thác như đồng, vàng, bạc... Chính vì vậy, kinh tế Hy Lạp cổ đại chú trọng phát triển về công, thương nghiệp hơn nông nghiệp, nhất là buôn bán đường biển. Đặc điểm này của kinh tế cũng làm cho nền văn minh Hy Lạp cổ tuy phát triển sau văn minh Ai Cập cổ, nhưng những lái buôn Hy Lạp trong quá trình ngang dọc trên Địa Trung Hải cũng học được nhiều điều hay từ Ai Cập và Lưỡng Hà.

Về dân cư, dân Hy Lạp cổ đại gồm nhiều tộc người như người Êôliêng (Eolien), Akêăng (Acheen), Đôriêng (Dorien)... Lúc đầu các tộc người này đều gọi theo tên riêng từ thời bộ lạc của mình, tới thế kỉ VIII-VII TCN các tộc người đó đều tự gọi một tên chung là Helen (Hellenes) và gọi đất nước mình là Hella (Hella) tức Hy Lạp.

1.2. Sơ lược lịch sử:

Lịch sử Hy Lạp cổ đại có thể chia làm các thời kì chính sau đây:

Thời kì văn hoá Cret-Myxen (Crete-Mycenae): Tại đảo Cret và Myxen, phía nam bán đảo Bancăng người ta đã tìm thấy dấu tích của một nền văn minh tồn tại từ khoảng thiên niên kỉ III TCN tới thế kỉ XII TCN. Chủ nhân của nền văn hoá này là người Akêăng. Nền văn hoá Cret-Myxen còn để lại dấu tích các thành cổ, cung điện và một số hiện vật bằng đồng thau. Cuối thế kỉ XII TCN, người Đôriêng với vũ khí bằng sắt từ phương Bắc tràn xuống tấn công, người Akêăng chống đỡ không được và các quốc gia của người Akêăng đã bị tiêu diệt. Thời kì Cret-Myxen kết thúc.

Thời kì Homer (thế kỉ XI-IX TCN): đời sau biết về giai đoạn này chủ

yếu qua hai tập sử thi của ông già mù Homer nên người ta lấy tên ông để đặt cho thời kì này. Qua hai tập Iliát và Ôđixê, người ta nhận thấy xã hội Hy Lạp được mô tả trong giai đoạn này là một xã hội nguyên thủy đang trên đường tan rã, xã hội có nhà nước đang hình thành.

Thời kì thành bang (thế kỉ VIII-IV TCN): Đây là thời kì hình thành ở Hy Lạp hàng trăm nhà nước nhỏ mà người ta gọi là các thành bang. Trong hàng trăm thành bang thời đó thì quan trọng nhất là Aten và Xpác. Rất nhiều thành bang ở Hy Lạp thời đó sống bằng nghề công thương nghiệp. Điều này ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển của văn minh Hy Lạp. Thế kỉ V TCN, các thành bang của Hy Lạp cũng đã phải chống lại sự xâm lược của đế quốc Ba Tư và họ đã chiến thắng. Nhưng cuối thế kỉ V TCN thế giới Hy Lạp đã nổ ra một cuộc nội chiến. Cuộc nội chiến này đã làm tất cả các thành bang suy yếu. Nhân cơ hội đó, một thành bang ở phía bắc bán đảo Bancăng là Makêđônia (Macedonia) đã bắt tất cả các thành bang khác phải thuận phục mình và Makêđônia cầm đầu thế giới Hy Lạp tấn công Ba Tư.

Thời kì Hy Lạp hoá (từ năm 337 đến 30 TCN): Sau khi đánh bại đế quốc Ba Tư, các đội quân của Hy Lạp đã mang văn hoá Hy Lạp truyền bá khắp vùng tây Á và Bắc Phi. Vì vậy người ta gọi thời kì này là thời kì Hy Lạp hoá. Đến thế kỉ I TCN, đế quốc La Mã đang phát triển hùng mạnh đã thôn tính các vùng đất quanh Địa Trung Hải, Hy Lạp trở thành một phần của đế quốc La Mã.

II. Những thành tựu chủ yếu của văn minh Hy Lạp cổ đại

Tuy xuất hiện muộn hơn nền văn minh Ai Cập nhưng nhờ tiếp thu được nhiều giá trị từ Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại và phát triển lên, nâng lên tầm khái quát, nên nền văn minh Hy Lạp cổ đại đã có rất nhiều đóng góp giá trị.

2.1. Chữ viết, văn học:

Về chữ viết, người Hy Lạp cổ đại đã dựa trên hệ thống chữ viết của người Phênixi (Phoenicia) rồi cải tiến, bổ xung thành một hệ thống chữ cái mới gồm 24 chữ cái. Từ chữ Hy Lạp cổ sau này đã hình thành nên chữ Latinh và chữ Slavơ. Đó là cơ sở chữ viết mà nhiều dân tộc trên thế giới ngày nay đang sử dụng.

Văn học Hy Lạp cổ đại có thể chia ra làm ba bộ phận chủ yếu có liên quan với nhau, đó là thần thoại, kịch, thơ.

Người Hy Lạp có một hệ thống thần thoại rất phong phú để mô tả thế giới tự nhiên, nói lên kinh nghiệm cuộc sống và cả tâm tư sâu kín của con người. Hầu như trong cuộc sống thời đó có việc gì thì đều có thần bảo trợ, lo về công việc đó. Kho tàng thần thoại Hy Lạp mãi tới ngày nay còn được nhiều môn nghệ thuật ở các nước trên thế giới khai thác. Đây là một dân tộc có một kho tàng thần thoại mà nhiều dân tộc lớn trên thế giới phải ghen tị. Về sau, khi có chữ viết, kho tàng thần thoại này được Hêdiôt (nhà thơ Hy Lạp sống vào thế kỉ VIII TCN) hệ thống lại trong tác phẩm *Gia phả các thần*.

Thơ ca là thể loại văn học rất phát triển, đặc biệt nó có thể mạnh khi chưa có chữ viết. Tiêu biểu nhất phải kể đến tác phẩm *Iliat* và *Ôđixê* của Homer (thế kỉ IX TCN). Tới thế kỉ VII-VI TCN xuất hiện nhiều nhà thơ được công chúng ưa thích như Acsilôcut, Xôlông, Xaphô, Anacrông...

Hy Lạp là quê hương của kịch nói phương Tây. Ở đây có cả bi kịch lẫn hài kịch. Những nhà viết kịch nổi tiếng thời đó như Etsin, Sôphôclo, Ôripit...

2.2. Sử học:

Từ thế kỉ VIII-VI TCN, lịch sử Hy Lạp chỉ được truyền lại bằng truyền thuyết và sử thi. Đến thế kỉ V TCN lịch sử ở Hy Lạp mới trở thành một bộ môn riêng biệt. Các nhà viết sử tiêu biểu của Hy Lạp thời đó là Hêrôđôt

(Herodotus) với cuốn *Lịch sử chiến tranh Hy-Ba* , Tuyxít (Thucydides) cuốn *Lịch sử chiến tranh Plôpônêđơ*.

2.3. Kiến trúc, điêu khắc:

Những công trình kiến trúc của Hy Lạp cổ đại không hùng vĩ như của Ai Cập cổ đại nhưng nó lại nổi bật ở sự thanh thoát, hài hoà. Các công trình kiến trúc ở Hy Lạp cổ đại thường được xây dựng trên những nền móng hình chữ nhật với những dãy cột đá tròn ở bốn mặt. Qua nhiều thế kỉ, người Hy Lạp cổ đại đã hình thành ra ba kiểu cột mà ngày nay người ta vẫn thể hiện trong trường phái “cổ điển”. Kiểu Đôric (thế kỉ VI TCN), trên cùng là những phiến đá vuông giản dị không có trang trí; kiểu Lôníc (t.kỉ V TCN) cột đá tròn thon hơn, có đường cong ở bốn góc phiến đá hình vuông như hai lọn tóc uốn; kiểu Côranh (thế kỉ IV TCN) có những cành lá dưới những đường cong, thường cao hơn và bề đỡ cầu kì hơn.

Các công trình kiến trúc tiêu biểu thời bấy giờ là đền Pactonông (Parthenon) ở Aten, đền thờ thần Dớt (Zeus) ở núi Olempia, đền thờ nữ thần Atena (Athena).

Các nhà điêu khắc ở Hy Lạp cổ đại cũng để lại nhiều tác phẩm tới bây giờ vẫn xứng đáng là mẫu mực cho điêu khắc như các pho tượng Vệ nữ ở Milô, tượng Lực sĩ ném đĩa, tượng nữ thần Atena, tượng thần Hecmet... Những nhà điêu khắc tiêu biểu thời đó như Phidat (Phidias), Mirông (Miron), Pêliklê (Polykleitos)...

2.4. Khoa học tự nhiên:

Thế giới Hy Lạp cổ đại còn cống hiến cho nhân loại nhiều nhà bác học mà đóng góp của họ tới nay vẫn còn giá trị như: Ôclit (Euclide), người đưa ra các tiên đề hình học đặt cơ sở cho môn hình học sơ cấp. Pitago (Pythagoras), ông đã chứng minh định lí mang tên ông và ngay từ thế kỉ V TCN ông đã đưa ra giả thuyết trái đất hình cầu. Talét (Thales), người đã đưa ra tỉ lệ thức (Định lí Talét). Đặc biệt là Acsimet (Archimede), người đã đề ra nguyên lí đòn bẩy, chế ra gương cầu lõm, máy bắn đá và phát hiện ra lực đẩy tác động lên một vật nếu vật đó trong lòng chất lỏng (lực đẩy Acsimet).

2.5. Triết học:

Hy Lạp cổ đại là quê hương của triết học phương Tây, ở đây có cả hai

trường phái triết học duy vật và duy tâm. Đại diện cho trường phái duy vật là các nhà triết học nổi tiếng như: Talét (Thales), Hêraclit (Heracleitus), Đêmôcrit (Democritus)... Đại diện cho trường phái duy tâm là các nhà triết học: Platôn, Arixtôt.

2.6. Luật pháp và tổ chức nhà nước:

Các quốc gia ở phương Tây chịu ảnh hưởng nhiều về hệ thống pháp luật và cách tổ chức nhà nước từ Hy Lạp cổ đại.

Nhà nước ở Hy Lạp cổ đại hình thành trên cơ sở sự tan rã của xã hội thị tộc. Nhà nước dân chủ chủ nô ở Hy Lạp ngày càng được hoàn thiện qua những cải cách của Xôlông (Solon), Clisten (Clisthenes) và Pêliclê (Pericles).

Về luật pháp, bộ luật cổ nhất của Hy Lạp là bộ luật Đracông (Dracon), bộ luật này có những hình phạt rất khắc nghiệt, có khi chỉ ăn cắp cũng bị xử tử. Sau này, nhờ những cải cách của Xôlông, Clisten, luật pháp Hy Lạp ngày càng mang tính dân chủ hơn (nhưng cũng chỉ công dân tự do mới được hưởng, nô lệ thì không).

Chương V: VĂN MINH LA MÃ CỔ ĐẠI

I. Cơ sở hình thành nền văn minh La Mã cổ đại

1.1. Địa lí, dân cư :

Bán đảo Italia, nơi hình thành nhà nước La Mã cổ đại nằm ở Nam Âu như một chiếc chân người chìa ra Địa Trung Hải.

Bán đảo Italia có nhiều đồng bằng, tương đối thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, trong lòng đất lại chứa nhiều khoáng sản, thuận lợi cho nghề luyện kim. Địa hình ở đây lại không bị chia cắt, tạo điều kiện cho sự thống nhất. Bờ biển ở phía nam bán đảo có nhiều vịnh, cảng thuận tiện cho tàu bè trú ẩn khi thời tiết xấu. Do điều kiện địa lí như vậy nên bán đảo Italia có điều kiện tiếp xúc với những nền văn minh phát triển sớm ở phương Đông.

Người dân có mặt sớm nhất ở trên bán đảo Italia được gọi là Italiot, trong đó bộ phận sống trên đồng bằng latium được gọi là người Latinh (Latin), ngoài ra còn có một số nhỏ người gốc Gôloa, gốc Hy Lạp.

1.2. Sơ lược các mốc lịch sử :

Theo truyền thuyết, năm 753 TCN người dân ở đồng bằng Latium đã dựng nên một toà thành bên bờ sông Tibơ (Tiber), họ đã lấy tên người cầm đầu là Romulus để đặt cho toà thành đó, vì vậy có tên là Roma.

Giai đoạn 753 - 510 TCN, đứng đầu nhà nước là vua, dưới vua có Viện nguyên lão và Đại hội nhân dân. Vì vậy thời kì này còn được gọi là thời kì Vương chính.

Thời kì cộng hoà ở La Mã vào khoảng từ năm 510 đến thế kỉ I TCN. Giai đoạn này quyền lực tối cao nằm trong tay Viện nguyên lão do dân bầu, đứng đầu Viện nguyên lão là hai quan chấp chính có quyền lực ngang nhau. Từ đó, việc chính quyền trở thành việc chung của dân (res publica). Đây cũng là giai đoạn La Mã sử dụng sức mạnh quân sự của mình để mở rộng lãnh thổ. Thế kỉ VIII TCN, La Mã chỉ là một thành bang nhỏ bé nằm ở miền trung bán đảo Ý thì đến thế kỉ I TCN, La Mã đã trở thành một đế quốc rộng lớn bao trùm toàn bộ những vùng đất quanh bờ Địa Trung Hải.

Thời kì Đế chế ở La Mã từ thế kỉ I TCN đến thế kỉ V. Do hàng thế kỉ sử dụng chiến tranh để mở rộng bờ cõi nên vai trò các tướng lĩnh ở La Mã ngày càng tăng, xu hướng độc tài đã xuất hiện. Năm 47 TCN, một viên tướng

nhiều công lao của La Mã là Xêda (Ceasar) định nắm hết quyền lực vào tay mình nhưng không thành, ông ta bị những người bảo vệ cho nền cộng hoà ám sát. Năm 27 TCN, cháu của Xêda là Ôctaviut, bằng những biện pháp khôn khéo hơn đã lôi kéo dần những nhân vật của Viện nguyên lão, loại trừ những người không thể lôi kéo. Năm 27 TCN, Viện nguyên lão đã suy tôn Ôctaviut là August (Đấng tối cao). Vậy là từ thế kỉ I TCN nền cộng hoà La Mã đã bị xoá bỏ.

Thế kỉ III TCN, chính quyền La Mã bắt đầu bước vào giai đoạn suy yếu. Chiến tranh quanh Địa Trung Hải không còn cung cấp đủ số lượng nô lệ cho các đại điền trang và các khu mỏ để bù lại số lượng nô lệ đã chết. Số nô lệ còn lại do cuộc sống quá cực khổ nên cũng nổi loạn hay bỏ trốn rất nhiều. Nền kinh tế bị khủng hoảng, quân đội suy yếu. Nhân cơ hội đó, các bộ tộc Giecmah từ bên ngoài tràn vào cướp phá. Năm 395, đế quốc La Mã bị chia ra làm hai. Năm 476, kinh thành Rôma bị người Giecmah đánh hạ. Còn ở Đông đế quốc La Mã thì đến năm 1453 bị đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ thôn tính.

II. Những thành tựu chủ yếu của văn minh La Mã cổ đại

Người La Mã không chỉ kế thừa nền văn minh của người Hy Lạp thời cổ đại mà còn có những đóng góp đáng kể, tạo thành nền văn minh Hy-La, cơ sở của văn minh Tây Âu sau này.

2.1. Chữ viết, văn học:

Từ chữ Hy Lạp cổ, người La Mã đã đặt ra một loại chữ riêng của mình mà ngày nay ta quen gọi là chữ Latinh. Đây là một thứ chữ viết đơn giản, thuận tiện nên đã được sử dụng rộng rãi trong toàn bộ đế quốc và sau này đã trở thành chữ viết của nhiều quốc gia trên thế giới.

Văn học La Mã cổ đại cũng có nhiều thể loại như thơ, kịch, sử thi với các tác giả nổi tiếng như Xixêrông (Xixeron), Viêcghin (Vergil), Hôратиut (Horatius).

2.2. Sử học:

Từ thế kỉ III TCN, người La Mã đã có viết sử nhưng họ viết bằng chữ Hy Lạp. Người đầu tiên viết sử La Mã bằng chữ Hy Lạp là Phabiut.

Người viết sử La Mã bằng chữ Latinh đầu tiên là Cato(234-149 TCN). Sau đó còn nhiều người khác như Plutac, Tacitus.

2.3. Triết học:

Các nhà triết học La Mã cũng đã kế thừa truyền thống của triết học Hy Lạp, kế thừa những tư tưởng duy vật của Đêmôcrit. Những nhà triết học tiêu biểu thời kì đó như: Lucretius, Ciceron.

2.4. Luật pháp:

Bộ luật thành văn cổ nhất ở La Mã là bộ Luật 12 bảng. Nó được gọi như vậy vì được khắc vào 12 bảng đá vào năm 452 TCN.

2.5. Khoa học tự nhiên:

Các nhà khoa học người La Mã cũng có công sưu tập, tổng hợp những kiến thức khoa học khắp vùng Địa Trung Hải. Những nhà khoa học nổi tiếng thời đó như Plinius, Ptôlêmê, Hêrôn .

2.6. Y học:

Ông tổ của Y học phương Tây là Hipôcrat (Hippocrates). Ông đặc biệt được đời sau luôn nhớ tới bởi lời thề Hypôcrat khi nhắc những người bước chân vào ngành y. Cuốn Phương pháp chữa bệnh của Ông để lại đã được dùng làm sách giáo khoa cho nhiều trường đại học ở châu Âu mãi tới thời cận đại.

2.7. Kiến trúc, điêu khắc:

Một trong những giá trị kiến trúc của người La Mã thể hiện qua các cầu vòm bằng đá. Nhờ những chiếc cầu này mà hệ thống giao thông nối liền các vùng của đế chế La Mã trở nên thuận lợi.

Công trình kiến trúc La Mã nổi tiếng hay được nhắc đến là đền Pactônông, đấu trường Côlidê và Khải hoàn môn. Kiến trúc sư La Mã nổi tiếng thời đó là Vitorius.

Điêu khắc La Mã có cùng phong cách với điêu khắc Hy Lạp. Những bức tượng còn lại ở thành Rôma và những phù điêu trên Khải hoàn môn là hiện vật tiêu biểu cho điêu khắc La Mã.

2.8. Tôn giáo:

Nói đến tôn giáo ở đế quốc La Mã phải nói đến đạo Kitô, mặc dù đạo Kitô không phải ra đời tại La Mã.

Theo truyền thuyết, người sáng lập ra đạo Kitô là Jesus Crit, con của chúa Trời đầu thai vào người con gái đồng trinh Maria. Jesus Crit ra đời vào khoảng thế kỉ IV TCN tại Béthleem (Palestin ngày nay). Đến năm 30 tuổi, Jesus Crit bắt đầu đi truyền đạo.

Đạo Kitô khuyên con người nhẫn nhục chịu đựng đau khổ nơi trần gian để khi chết sẽ được hưởng hạnh phúc nơi thiên đàng. Chúa Trời sáng tạo ra thế giới này. Chúa Trời, chúa Jesus, thành thần tuy ba mà là một (tam vị

nhất thể). Đạo Kitô cũng có quan niệm thiên đường, địa ngục, thiên thần, ma quỷ...

Giáo lí của đạo Kitô gồm có Kinh Cựu ước (tiếp nhận của đạo Do Thái) và Kinh Tân ước (kể từ khi chúa Jesus ra đời). Luật lệ của đạo Kitô thể hiện trong 10 điều răn.

Về tổ chức, lúc đầu các tín đồ đạo Kitô tổ chức thành những công xã vừa mang tính chất tôn giáo, vừa giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống. Đến thế kỉ II, các công xã Kitô dần phát triển thành Giáo hội.

Khi mới ra đời, đạo Kitô bị các hoàng đế La Mã và bọn quý tộc địa phương đàn áp rất tàn bạo. Vụ đàn áp đẫm máu nhất là vụ đàn áp vào năm 64, dưới thời hoàng đế Nêrông, máu của biết bao nhiêu tín đồ đã đổ. Nhưng số người theo đạo Kitô không những không giảm mà ngày càng tăng lên. Về sau, Giáo hội đề ra nguyên tắc “vương quốc thì trả cho vua, thiên quốc thì trả cho Chúa trời” tức là tôn giáo không dính dáng đến chính trị. Thấy đàn áp mãi không có tác dụng, các hoàng đế La Mã nghĩ tới biện pháp chung sống. Năm 311, một hoàng đế La Mã đã ra lệnh ngưng đàn áp các tín đồ Kitô. Năm 313, đạo Kitô được hoàng đế La Mã công nhận là hợp pháp. Năm 337, một hoàng đế La Mã lúc đó là Cônxtantinut đã gia nhập đạo Kitô.

Hoàng đế theo đạo Kitô thì đương nhiên các quan lại đua nhau theo Đạo. Ngân quỹ quốc gia cũng được chi ra để đóng góp cho Nhà thờ. Đạo Kitô được truyền bá rộng khắp trong vùng đất quanh Địa Trung Hải. Sau này, khi đế quốc La Mã tan vỡ thì đạo Kitô đã ăn sâu, lan rộng khắp châu Âu.

*Chương VI: VĂN MINH TÂY ÂU
THỜI TRUNG ĐẠI*

I. Hoàn cảnh hình thành nền văn minh Tây Âu Trung đại

1.1. Sự hình thành các quốc gia phong kiến ở Tây Âu :

Việc kinh thành La Mã bị thất thủ vào năm 476 được coi là mốc đánh dấu sự sụp đổ của đế quốc Tây La Mã. Trên đồng hoang tàn của đế quốc La Mã, hàng loạt các quốc gia mới ra đời như vương quốc Tây Gốt, Văngdan, Buôgônho, Đông Gốt, Lômbad, Phrăng... Trong các vương quốc mới ra đời đó, sự hình thành và phát triển của vương quốc Phrăng có ảnh hưởng tới lịch sử Tây Âu lớn hơn cả.

Lãnh thổ của vương quốc Phrăng lúc đầu chỉ tương đương miền bắc nước Pháp ngày nay. Nhưng dưới thời của hoàng đế Sacloman, bằng những cuộc chiến tranh để mở rộng lãnh thổ, ông đã làm cho đất đai của quốc gia Phrăng lớn gần tương đương vùng tây của đế quốc La Mã trước kia.

Năm 814 Sacloman chết, con là Louis “mộ đạo” lên kế vị. Năm 840 Louis “mộ đạo” chết thì trong các con của Louis xảy ra sự tranh giành ngôi báu tới mức nội chiến. Cuộc nội chiến đã dẫn tới một hoà ước kí ở Vecdoong năm 843. Theo hoà ước Vecdoong, đế quốc Sacloman bị chia ra làm 3, đó là nước Pháp, Đức, Ý ngày nay.

Còn ở nước Anh ngày nay, từ thế kỉ V đã hình thành nên nhiều tiểu quốc. Tới thế kỉ IX, Ecbe đã thống nhất các nước nhỏ lập nên vương quốc Anh. Tây Ban Nha ra đời trên cơ sở hợp nhất Cxtila và Aragôn, Bồ Đào Nha thì đã được ra đời trước đó.

Các vương quốc mới không đi theo con đường chế độ nô lệ mà đi vào con đường phong kiến hoá. Vua Phrăng từ thế kỉ V đã đem nhiều ruộng đất cướp được của các quý tộc La Mã cũ phân chia cho các tướng lĩnh, bà con dòng họ và những người có công. Cùng với ruộng đất, những người này còn được phong tước. Đất đai và tước hiệu được phân phong có quyền cha truyền con nối, điều này đã tạo ra tầng lớp quý tộc lãnh chúa phong kiến với những lãnh địa rộng lớn. Những người lính và nô lệ có công trong chiến tranh cũng được chia một ít ruộng và họ trở thành những người nông dân tự do.

Nhưng cùng với thời gian, số lượng nông dân tự do càng ít dần. Do nhiều nguyên nhân như thiên tai, mất mùa, bệnh dịch... nhiều nông dân bị phá sản phải bán ruộng đất. Khi không còn ruộng đất thì đương nhiên họ phải xin được nhận ruộng đất của lãnh chúa, cày cấy và nộp tô. Họ cũng ở nhờ trên

đất của lãnh chúa và lệ thuộc vào lãnh chúa. Đến đời con cháu của họ thì sự lệ thuộc càng nặng hơn, không được tùy tiện bỏ đi nơi khác nếu không được lãnh chúa cho phép. Vậy là con cháu họ còn mất một phần tự do thân thể, một loại người nửa nô lệ, nửa nông dân, người ta gọi họ là nông nô.

Nông nô cũng có gia đình riêng, có một túp lều, và một ít tài sản. Lãnh chúa không thể bán họ. Nhưng nông nô không được tùy tiện bỏ trốn khỏi vùng đất của lãnh chúa. Sau này, muốn bỏ đi ra thành thị làm ăn, họ phải chuộc một số tiền.

1.2. Sự ra đời của các thành thị trung đại :

Từ thế kỉ XI, kinh tế nông nghiệp ở Tây Âu phát triển hẳn lên. Nông nghiệp phát triển tạo điều kiện cho thủ công nghiệp p.triển. Nhiều thợ thủ công khéo tay và các thương nhân đã tìm tới ngã ba đường, ngã ba sông để mở quán làm ăn. Những nơi thuận lợi, các cửa hàng, công xưởng ngày càng phát triển, dần dần hình thành nên các thành thị trung đại.

Sự ra đời của các thành thị trung đại, là biểu hiện cụ thể của nền kinh tế hàng hoá, nó báo nền kinh tế tự nhiên đang bị tấn công. Nền kinh tế hàng hoá ngày càng đòi hỏi một thị trường rộng lớn, nó tạo ra sự giao lưu thường xuyên giữa các địa phương. Chế độ phong kiến phân tán được tạo ra bởi nền kinh tế tự nhiên sắp bị thay thế bởi một chế độ trung ương tập quyền do đòi hỏi của nền kinh tế hàng hoá.

1.3. Vai trò của giáo hội La Mã :

Đạo Kitô ra đời ở Giêrudalem vào khoảng đầu Công nguyên. Ban đầu đạo Kitô là một tôn giáo của những người nghèo khổ. Sau này giới quý tộc ở đế quốc La Mã lợi dụng, đã công nhận đạo Kitô được truyền bá công khai, và các hoàng đế La Mã còn ủng hộ đạo Kitô. Đến thế kỉ IV, ở đế quốc La Mã đã có 5 trung tâm giáo hội.

Do bất đồng trong sự giải thích thuyết “tam vị nhất thể” và cả việc đụng chạm nhau về khu vực truyền đạo nên đến năm 1054, giáo hội Kitô ở La Mã đã bị chia làm hai : giáo hội Thiên chúa (giáo hội ở phương Tây, giáo hội La Mã) và giáo hội Chính thống (giáo hội ở phương Đông, giáo hội Hy Lạp).

Giáo hội Thiên chúa có thế lực rất lớn về cả kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng ở Tây Âu trong thời kì trung đại.

II. Văn hoá Tây Âu từ thế kỷ V đến thế kỷ X

2.1. Tình hình chung về văn hoá, giáo dục, tư tưởng:

Từ thế kỉ V đến thế kỉ X, cùng với sự suy sụp của nền kinh tế, văn hoá Tây Âu một thời huy hoàng cũng bị suy giảm, nghèo nàn theo.

Những cuộc xâm nhập của các bộ tộc Giecman cũng đã làm huỷ hoại khá nhiều những di sản của nền văn minh cổ đại ở Tây Âu. Chỉ có nhà thờ và các tu viện của đạo Kitô là không bị xâm phạm. Các vương quốc mới thành lập chưa có đủ điều kiện để chú trọng tới văn hoá, giáo dục. Hơn thế nữa, chế độ phong kiến cát cứ, tản quyền, với nền kinh tế tự cung tự cấp cũng bất lợi cho sự giao lưu văn hoá. Nông nô thì hầu hết là mù chữ. Quý tộc lãnh chúa thì nhiều kẻ cũng không thêm biết chữ.

Trong các vương quốc, chỉ có mỗi trung tâm văn hoá là các trường học thuộc hệ thống nhà thờ. Nội dung giảng dạy ở các trường học tôn giáo này chủ yếu là thần học. Ngoài thần học, sinh viên còn được học “bảy môn nghệ thuật tự do” gồm: âm nhạc, thiên văn học, ngữ pháp, tu từ học, logic học, số học, hình học.

Việc giảng dạy cũng bị giáo hội chi phối, quản lí chặt chẽ. Ngôn ngữ dạy trong các trường là chữ Latin. Môn logic học được coi là “đây tở của thần học”, cùng với môn tu từ học, dạy người học cách hùng biện để sau này đi truyền đạo. Môn thiên văn học thì lấy học thuyết của Ptôlêmê (Ptolemy) để giảng dạy, thuyết này coi Trái đất là trung tâm của vũ trụ.

Chủ nghĩa khổ hạnh, cấm dục cũng được tuyên truyền rộng rãi.

2.2. Văn hoá phục hưng Carôlanhgiêng (Carolingien):

Phong trào này ra đời dưới thời Sacloman nhằm đào tạo quan lại, giáo sĩ để quản lí công việc của nhà nước và truyền đạo ở những vùng mới chinh phục. Sacloman rất chú trọng mở những trường học ở cung đình, khuyến khích con em quý tộc vào học. Các trường này do được sự tài trợ của triều đình nên mời được nhiều thầy giỏi ở Tây Âu, nhờ đó văn hoá có phần nào được tạo điều kiện phát triển.

Thực chất phong trào này vẫn lấy thần học làm nội dung giảng dạy chính, lấy việc phục vụ cung đình, nhà thờ làm mục đích trung tâm. Vì vậy giai đoạn văn hoá phục hưng Carolingien tồn tại rất ngắn ngủi, sau cái chết

của Sacloman không lâu nó liền bị suy sụp.

III. Văn hoá Tây Âu từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV

Từ thế kỉ X, nông nghiệp ở Tây Âu đã bắt đầu phát triển. Nông nghiệp phát triển tạo điều kiện cho thủ công nghiệp phát triển. Nhiều thợ thủ công, thương nhân tìm đến ngã ba đường, ngã ba sông để mở quán làm ăn. Lâu ngày, những nơi này dần hình thành ra các thành thị trung đại.

Ở thành thị trung đại, các thị dân có điều kiện kinh tế hơn các nông nô. Họ cũng thấy giá trị phi vật chất của văn hoá. Điều đó dẫn tới những trường học xuất hiện, những biểu hiện mới về văn học, kiến trúc.

3.1. Sự ra đời của các trường đại học:

Nhu cầu tri thức của thị dân ngày càng cao, họ đã thấy giá trị của những tài sản vô hình là văn hoá. Trường học của nhà thờ không đáp ứng được nhu cầu về văn hoá đa dạng, thiết thực của tầng lớp thị dân, điều đó đã dẫn tới sự xuất hiện các trường đại học ở Tây Âu vào thế kỉ XII - XIII.

Tiêu biểu cho các trường đại học xuất hiện giai đoạn này là trường Xoocon, Tuludo, Oocleang, ở Pháp ; Oxford, Cambridge, ở Anh ; Napoli, Palecmơ, ở Ý... Đến cuối thế kỉ XIV, ở Tây Âu đã có tất cả khoảng 40 trường đại học.

Ngôn ngữ sử dụng trong các trường đại học vẫn là tiếng Latin. Phương pháp giảng dạy là giảng thuật. Sinh viên lên lớp nghe giảng, ghi chép và thảo luận. Kết thúc khoá học, sinh viên cũng làm luận văn và bảo vệ luận văn tốt nghiệp. Các học vị như cử nhân, tiến sĩ cũng được sử dụng trong các trường đại học.

Về mặt tổ chức, các trường thường gồm có hiệu trưởng, khoa trưởng của 4 khoa: Nghệ thuật (gồm cả văn chương và khoa học), Thần học, Y học và Luật học.

Ngoài thần học, sinh viên còn được học các môn học khác. Giáo sư là những người thế tục chứ không phải chỉ là các giáo sĩ như trường học của nhà thờ. Như vậy, các trường đại học muốn tìm cách thoát khỏi sự kiểm soát của giáo hội và hoạt động độc lập. Các trường đại học đã trở thành trung tâm văn hoá, khoa học, nơi truyền bá những tư tưởng tiến bộ. Vì vậy sau này, giáo hội lại tìm mọi cách để kiểm soát hoạt động của các trường đại học.

3.2. Văn học:

Văn học Tây Âu giai đoạn này cũng có những biểu hiện mới. Bên cạnh văn học dân gian và văn học Latin của nhà thờ, thời kì này còn xuất hiện hai dòng văn học mới là: văn học kị sĩ và văn học thành thị.

Văn học kị sĩ thường bắt nguồn từ những câu chuyện lưu truyền trong nhân dân, mà nhân vật trung tâm thường có những tính cách được ca ngợi như thượng võ, trọng danh dự, kính chúa, trung thành với chủ và một tính cách không thể thiếu là tôn sùng người đẹp. Văn học kị sĩ gồm hai thể loại chủ yếu là anh hùng ca và thơ trữ tình. Bản anh hùng ca tiêu biểu thời đó là Bài ca Roland, Bài ca Cid. Tác phẩm Torixtăng và Iđơ là một tác phẩm ca ngợi tình yêu lãng mạn kiểu kị sĩ.

Văn học thành thị cũng xuất hiện để đáp ứng nhu cầu của tầng lớp thị dân ngày càng đông đảo và đang lớn mạnh. Từ thế kỉ XII đã xuất hiện nhiều tác phẩm thuộc văn học thành thị mang tính hài hước, đả kích chế độ phong kiến, giáo sĩ, và ca ngợi những người bình dân. Tiêu biểu giai đoạn này là các tác phẩm: Di chúc của con lừa, Thầy lang vườn...

3.3. Triết học kinh viện:

Triết học kinh viện (scholasticism) là một thuật ngữ bắt nguồn từ chữ schola trong chữ Latin để chỉ triết học trong nhà trường. Đây là một môn học rất quan trọng trong nhà trường lúc bấy giờ. Triết học kinh viện được coi là triết học chính thức của giai cấp thống trị lúc đó.

Đặc điểm nổi bật của triết học kinh viện là rất trọng logic hình thức, với những phương pháp biện luận cực kì rắc rối. Nói chung, các nhà triết học kinh viện cho rằng, đối với các hiện tượng tự nhiên chỉ cần dùng phương pháp tư duy trừu tượng cũng có thể đi tới chân lí, không cần đến những quan sát, thí nghiệm mất công sức.

Khi nghiên cứu những khái niệm chung, các nhà triết học kinh viện đã chia làm hai phái, duy thực và duy danh. Phái duy danh cho rằng khái niệm chung hình thành trong tư duy con người có sau sự vật ; còn phái duy thực thì cho rằng trước khi có một vật thể nào đó, thì khái niệm về sự vật đó đã có trong tư duy con người. Như vậy phái duy thực thuộc trường phái duy tâm, còn phái duy danh mang nhân tố duy vật. Chính vì vậy, tuy vẫn tin chúa nhưng các nhà duy danh vẫn thường bị nghi ngờ.

Các nhà triết học kinh viện tiêu biểu thời kì đó là Anxenme, Guyom de Sampo, Roger Bacon, Thomas Aquinas.

Tới thế kỉ XIV, triết học kinh viện bắt đầu suy thoái. Các nhà triết học kinh viện trở thành công cụ của nhà thờ, chống lại những tư tưởng mới của giai cấp tư sản đang lên.

3.4. Nghệ thuật kiến trúc:

Nền kinh tế hàng hoá ở các thành thị đang lên còn làm thay đổi cả bộ mặt kiến trúc ở các thành thị. Khoảng nửa sau thế kỉ XII đến thế kỉ XIII, phong cách kiến trúc Roman dần dần được thay thế bởi phong cách kiến trúc Gôtích.

Kiến trúc Roman là kiến trúc chịu ảnh hưởng từ những công trình kiến trúc Roma. Kiến trúc Gôtích là kiến trúc của người Gôt.

Buổi đầu thời trung đại, các công trình kiến trúc Tây Âu đều bị suy giảm, nghèo nàn theo sự suy giảm chung của văn hoá. Đến cuối thế kỉ VIII, kiểu kiến trúc Roman có được khôi phục, nhưng về nghệ thuật thì nó thô kệch, nặng nề chứ không được đẹp như các công trình kiến trúc thời cổ đại. Kiến trúc Roman thời kì này thường được xây bằng đá, cột thấp, tường dày, ít cửa sổ, mặt trước để phẳng, hầu như không có trang trí gì. Bên trong các nhà thờ chỉ được trang trí một số bức tranh tô màu lòe loẹt.

Đến nửa sau thế kỉ XII, ở miền Bắc nước Pháp xuất hiện một kiểu kiến trúc mới được gọi là kiến trúc Gôtích. Đặc điểm của kiến trúc Gôtích là vòm cửa nhọn, nóc nhà nhọn, cột cao, tường mỏng, nhiều cửa sổ và được trang trí bằng nhiều loại kính màu. Mặt tiền của các công trình lại được trang trí bằng những bức phù điêu rất sinh động.

Lối kiến trúc này làm tăng thêm vẻ uy nghiêm của tôn giáo nên trước hết được áp dụng xây các giáo đường, ngoài ra phong cách kiến trúc này còn được áp dụng để xây các công sở, dinh thự. Với những tháp chuông cao vút xấp xỉ 100 mét, với tầm cỡ bề thế, lại tinh xảo của toàn bộ công trình, các công trình mang phong cách Gôtích không những thể hiện sự giàu có của tầng lớp thị dân mà còn thể hiện bước tiến của kĩ thuật xây dựng lúc bấy giờ. Do vậy, kiểu kiến trúc Gôtích nhanh chóng ảnh hưởng sang Anh, Đức, Tây Ban Nha và cả Tiệp Khắc. Công trình tiêu biểu cho kiến trúc Gôtích thời đó là nhà thờ Buôcgiơ được xây dựng vào cuối thế kỉ XII và nhà thờ Đức Bà Pari được xây dựng vào thế kỉ XIII ở miền Bắc nước Pháp.

IV. Văn hoá Tây Âu thời phục hưng

4.1. Hoàn cảnh ra đời:

Văn hoá Tây Âu thế kỉ V - X dựa trên nền tảng nền kinh tế tự cung tự cấp, sự giao lưu trao đổi rất hạn chế, văn hoá vì vậy cũng phát triển không đáng kể.

Tới thế kỉ XIV, với sự phát triển kinh tế công thương ở các thành thị, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dần dần hình thành và ngày càng lớn mạnh. Các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản không còn chịu chấp nhận những giáo lí phong kiến lỗi thời, họ vận động khôi phục lại sự huy hoàng của văn hoá Tây Âu thời cổ đại. Họ tìm thấy trong nền văn hoá cổ đại những yếu tố phù hợp với mình, có lợi cho mình để đấu tranh chống lại những trói buộc của nền văn hoá trung cổ.

Phong trào Văn hoá Phục hưng xuất hiện đầu tiên ở Ý, vì ở đây thế kỉ XIV đã xuất hiện các thành thị tự do như những quốc gia nhỏ. Quan hệ sản xuất tư bản đã chiếm địa vị chi phối đời sống văn hoá. Ý lại là trung tâm của đế quốc Rôma cổ đại, vì vậy ở đây còn giữ lại nhiều di sản văn hoá cổ đại của Hy Lạp - Rôma. Hơn ai hết, các nhà văn hoá Ý có điều kiện khôi phục lại nền văn hoá trước tiên khi có điều kiện. Từ Ý, phong trào lan sang Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Đức...

Tầng lớp giàu có ở các thành thị muốn thể hiện sự giàu sang của mình qua các dinh thự và các tác phẩm nghệ thuật, điều đó cũng tạo điều kiện cho các nhà văn hoá thể hiện tài năng.

4.2. Những thành tựu tiêu biểu:

4.2.1. Về văn học:

Cả ba thể loại, thơ, kịch, tiểu thuyết trong nền văn học Phục hưng đều có những thành tựu quan trọng.

Về thơ, có hai đại biểu là Đantê (1265-1324) và Pêtracca (1304 - 1374). Đantê là người mở đầu phong trào Văn hoá Phục hưng ở Ý. Ông xuất thân trong một gia đình kĩ sĩ suy tàn ở Plorenzia. Ông đã kích các thầy tu lúc đó và cô vũ cho sự thống nhất của đất nước Ý. Tác phẩm tiêu biểu của ông là *Thần khúc* và *Cuộc đời mới*.

Pêtracca là một nhà thơ trữ tình Ý. Trong tác phẩm của mình, ông ca ngợi tình yêu lí tưởng, ca ngợi sắc đẹp, ca ngợi sự tự do tư tưởng và chống

lại sự gò bó kinh điển.

Về tiểu thuyết, có hai nhà văn nổi bật là Bôcaxiô (Boccaccio), Rabolê (F. Rabelais) và Xecvantec (Cervantes). Boccaccio là một nhà văn Ý, tác phẩm nổi tiếng của ông là tập truyện *Mười ngày*. Qua tác phẩm *Mười ngày*, ông chế diễu thói đạo đức giả, công kích cuộc sống khổ hạnh, cấm dục vì cho đó là trái tự nhiên. Ông cổ vũ cho cuộc sống vui vẻ, biết tận hưởng mọi lạc thú của cuộc sống.

F. Rabole là một nhà văn Pháp, ông có hiểu biết rộng rãi cả về khoa học tự nhiên, văn học, triết học và luật pháp. Tác phẩm trào phúng nổi tiếng của ông là cuộc đời không giá trị của *Gargantua và Pantagruen*.

Migel de Cervantes là một nhà văn lớn của Tây Ban Nha. Tác phẩm nổi tiếng của ông là *Don Quyjote*. Thông qua hình ảnh chàng hiệp sĩ lỗi thời Don Quyjote, Cervantes ám chỉ tầng lớp quý tộc Tây Ban Nha với những quan niệm danh dự cổ hủ và vẽ nên bức tranh một nước Tây Ban Nha quân chủ đang bị chìm đắm trong vũng lầy phong kiến lạc hậu.

4.2.2. Về kịch:

Nhà viết kịch vĩ đại thời phục hưng là một người Anh có tên là W. Sếchpia. (William Shakespeare). Ông đã viết tới 36 vở bi, hài kịch. Những vở kịch nổi tiếng ảnh hưởng tới nhiều nước trên thế giới như *Rômêô và Giuylit*, *Hamlet*, *Vua Lia*, *Ôtenlô*...

4.2.3. Hội họa, điêu khắc:

Nhà danh họa khổng lồ thời Phục hưng là Lêôna đơ Vanhxi (Leonardo da Vinci), ông là một người Ý. Ông không những là một họa sĩ thiên tài mà còn là một con người thông thái trên nhiều lĩnh vực. Ông đã để lại những bức họa nổi tiếng như *Bữa tiệc cuối cùng*, *Nàng Giôcônđơ (La Joconde)*, *Đức mẹ đồng trinh trong hang đá*. Từ thế kỉ XV, ông đã đưa ra ý tưởng sử dụng cánh quạt đẩy nước cho thuyền thay mái chèo; vẽ ra nguyên tắc hoạt động của máy bay trực thăng, dù thoát hiểm...nhưng những kĩ thuật hồi đó không cho phép ông thực hiện những ý tưởng của mình.

Mikenlăngiơ (Michelangelo) ra đời ở Ý(1475-1564). Ông là một danh họa, một nhà điêu khắc nổi tiếng, đồng thời còn là một kiến trúc sư, một thi sĩ. Tác phẩm tiêu biểu của ông là bức họa *Sáng tạo thế giới* vẽ trên trần nhà thờ Xixtin gồm có 343 nhân vật. Còn bức *Cuộc phán xét cuối cùng* thì được vẽ trên tường nhà thờ Xixtin. Về điêu khắc, ông để lại nhiều bức tượng tiêu biểu như pho tượng *Môido*, *Người nô lệ bị trói*, đặc biệt là pho tượng *David*. Pho tượng David của Mikenlăngiơ được tạc trên đá cẩm thạch cao tới 5,3

mét. David ở đây không phải là một chú bé chần chừ mà là một chàng thanh niên đang độ tuổi mười tám đôi mươi, đang độ tuổi sung sức, với cơ bắp khoẻ mạnh, vàng trán thông minh, ánh mắt tự tin, sẵn sàng đương đầu với mọi khó khăn thử thách. Mượn hình tượng David, Mikenlăngiơ thể hiện sức sống đang lên của một lớp người đại diện cho một thời đại mới, *thời đại cần những con người khổng lồ và đã sản sinh ra những con người khổng lồ*.

Nghệ thuật thời Phục hưng còn có sự đóng góp của những nghệ sĩ nổi tiếng khác như Raphaen (Raffaello), Giôtô (Giotto), Bôtixeli (Botticelli)...

4.2.4. Khoa học tự nhiên:

Thời Phục hưng còn có sự đóng góp của nhiều nhà khoa học dũng cảm, dám chống lại những suy nghĩ sai lầm nghìn đời đã được giới quyền lực đảm bảo, thừa nhận.

N. Côpecnic (Nikolai Kopernik - 1473 - 1543) là một giáo sĩ người Ba Lan. Qua nhiều năm nghiên cứu, ông đã đi tới một kết luận đáng sợ hồi đó là: Trái đất quay xung quanh Mặt trời chứ không phải là Mặt trời quay xung quanh Trái đất. Thuyết *Mặt trời là trung tâm* đó của ông vậy là trái hẳn với thuyết *Trái đất là trung tâm* đã được nhà thờ công nhận hàng nghìn năm. Điều phát hiện này được ông trình bày trong tác phẩm *Bàn về sự vận hành của các thiên thể*. Nhưng sợ bị kết tội, ông chưa dám công bố. Mãi tới khi cảm thấy sắp từ giã cõi đời ông mới công bố.

Gioocđanô Brunô (Giordano Bruno - 1548-1600), là một giáo sĩ trẻ người Ý. Ông tích cực hưởng ứng học thuyết của Côpecnic khi giáo hội cấm lưu hành. Không những thế, ông còn phát triển thêm tư tưởng của Côpecnic. Ông cho rằng Mặt trời không phải là trung tâm của vũ trụ mà chỉ là trung tâm của Thái dương hệ. Trong vũ trụ, bên cạnh Mặt trời còn có nhiều hệ mặt trời khác. Đương nhiên thời đó, ông bị đưa ra toà án tôn giáo. Toà án hồi đó buộc ông phải công bố lại là đã bị quỷ ám thì sẽ tha tội chết nhưng ông thà chết chứ không chịu nói trái với niềm tin của mình. Cuối cùng, ông đã bị thiêu trên dàn lửa.

Một nhà thiên văn học người Ý khác là Galilê (Gallileo Gallilei - 1564-1642) tiếp tục phát triển quan điểm của Côpecnic và Brunô. Ông là người đầu tiên dùng kính viễn vọng phóng to gấp 30 lần để quan sát bầu trời. Ông đã chứng minh là Mặt trăng có bề mặt gồ ghề chứ không phải là nhẵn bóng; Thiên hà là do vô số vì sao tạo thành. Ông đã giải thích hiện tượng sao chổi. Ông là cha đẻ của khoa học thực nghiệm, phát hiện ra định luật rơi tự do và dao động con lắc.

Tiến xa hơn, nhà thiên văn học người Đức là Kêplơ (Kepler - 1571-1630) đã phát minh ra ba qui luật quan trọng về sự vận hành của các hành tinh

xung quanh Mặt trời. Ông đã chứng minh rằng quỹ đạo chuyển động của các hành tinh không phải là hình tròn mà là hình elíp, càng đến gần Mặt trời, vận tốc chuyển động càng tăng lên và càng xa Mặt trời thì vận tốc chuyển động càng chậm lại.

Triết học cũng có những bước phát triển mới. Người mở đầu cho trường phái triết học duy vật thời Phục hưng là một người Anh, F. Bacon (Francis Bacon - 1561- 1626). Ông đề cao triết học duy vật Hy Lạp cổ đại, phê phán triết học duy tâm và triết học kinh viện.

4.3. Nội dung tư tưởng:

Phong trào Văn hoá Phục hưng tuy danh nghĩa là phục hưng lại sự huy hoàng của văn hoá Hy-La cổ đại, nó có tiếp thu những yếu tố từ nền văn hoá Hy-La cổ đại, nhưng thực chất đây là một nền văn hoá hoàn toàn mới, dựa trên nền tảng kinh tế-xã hội mới và hệ tư tưởng của giai cấp tư sản đang lên.

Qua các tác phẩm của mình, các nhà văn hoá thời Phục hưng đã thể hiện những tư tưởng chính sau:

- Phong trào văn hoá Phục hưng chống lại những quan niệm không hợp thời của giáo hội lúc bấy giờ cùng tầng lớp quý tộc phong kiến. Nhiều tác phẩm văn hoá đã công khai đả kích, châm biếm thói đạo đức giả, dốt nát của tầng lớp quý tộc, phong kiến. Các nhà văn hoá thời Phục hưng đấu tranh đòi văn hoá phải không bị kiểm soát bởi nhà thờ.

- Nhiều tác phẩm công khai ca ngợi quyền được sống tự do phóng khoáng, quyền được hưởng thụ. Họ chủ trương văn hoá phát triển phải lấy mục đích vì hạnh phúc con người; đối tượng ca ngợi phải là con người... Có thể nói tư tưởng chủ đạo là chủ nghĩa nhân văn (humanisme).

- Phong trào Văn hoá Phục hưng còn ca ngợi tình yêu tổ quốc, tinh thần dân tộc và ý thức các tác phẩm văn hoá phải hướng về phục vụ tầng lớp bình dân. Vì vậy các tác phẩm văn hoá giai đoạn này phần nhiều không còn sử dụng chữ Latin mà sử dụng chữ viết riêng của mỗi dân tộc.

- Nhiều nhà văn hoá thời Phục hưng đã dũng cảm chống lại những quan điểm phản khoa học của những thế lực cầm quyền đương thời, bất chấp sự đe dọa của những hình phạt, kể cả dàn thiêu. Các tác phẩm của họ đã giáng những đòn quyết liệt vào triết học kinh viện và chủ nghĩa duy tâm đương thời, làm lung lay quyền uy của các tầng lớp.

- Phong trào Văn hoá Phục hưng là tấm gương phản chiếu sức sống mãnh liệt của xã hội phương Tây lúc đó và đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ.

4.4. Ý nghĩa:

Phong trào Văn hoá Phục hưng là một cuộc cách mạng trên mặt trận văn hoá, tư tưởng của giai cấp tư sản đang lên chống lại xã hội phong kiến, để chuẩn bị mở đường cho một cuộc cách mạng xã hội.

Phong trào này đã đặt cơ sở, mở đường cho văn hoá Tây Âu phát triển trong những thế kỉ tiếp theo sau.

Phong trào Văn hoá Phục hưng còn có nhiều đóng góp quan trọng vào kho tàng văn hoá nhân loại.

V. Sự tiến bộ về kỹ thuật

Trải qua một quá trình tích lũy kinh nghiệm lâu dài, tới thế kỉ XIV - XVI về mặt kĩ thuật ở Tây Âu đã có những tiến bộ đáng kể, cụ thể trong lĩnh vực khai khoáng, luyện kim, hàng hải và chế tạo vũ khí.

Thời trung đại, hầu như mọi việc đều làm bằng tay, năng lượng con người sử dụng lúc đó chỉ có sức gió và sức nước. Vì vậy, việc cải tiến nguồn nước thế kỉ XIV đóng một vai trò rất quan trọng. Lúc đầu, người ta đặt guồng nước cạnh sông để lợi dụng sức nước chảy quay guồng. Đương nhiên nhà máy cũng phải xây kè mép nước. Đến thế kỉ XIV, khi để quay guồng nước người ta đã biết làm những con kênh dẫn nước từ trên cao đổ vào các máng đặt trên guồng nước. Điều đó tạo ra năng lượng lớn hơn và nhà máy không nhất thiết phải kè các con sông tự nhiên và cũng sẽ an toàn hơn.

Trong nghề khai khoáng, người ta cũng đã biết dùng máy bơm chuyển động do các guồng nước để hút nước từ các hầm lò lên. Các công đoạn rửa quặng, nghiền quặng cũng được cơ giới hoá.

Nghề luyện kim cũng bắt đầu được cơ giới hoá nhờ sức nước. Nhiều lò nấu quặng cao tới 2 mét, 3 mét được thông gió nhờ quạt chạy bằng guồng nước, thay thế cho những lò nhỏ quạt tay hay lợi dụng gió tự nhiên trước kia. Búa máy sử dụng sức nước cũng bắt đầu được sử dụng. Máy khoan, máy mài cũng lần lượt ra đời.

Ngành dệt cũng có những cải tiến. Một số xa kéo sợi được cải tiến, đập bằng chân chứ không quay bằng tay như trước kia. Khung cửi nằm ngang cũng đã thay thế cho khung cửi đứng trước kia. Chũm loại, màu sắc hàng dệt cũng phong phú hơn.

Kĩ thuật quân sự cũng có những bước tiến lớn nhờ kĩ thuật luyện kim. Nòng đại bác được đúc bằng thép dày hơn, lớn hơn. Đạn bằng gang đã thay thế đạn bằng đồng, bằng đá trước kia và còn nổ lần nữa khi chạm mục tiêu vì vậy có sức công phá lớn hơn. Tới thế kỉ XVI, súng bộ binh đã có qui lát thay thế cho dây dẫn lửa. Áo giáp, mũ trụ của kỵ sĩ trở nên mất tác dụng trước những vũ khí mới này. Điều này tất yếu dẫn tới những thay đổi trong chiến thuật quân sự.

Trong ngành hàng hải, người ta cũng đã đóng được những con tàu đáy nhọn có khả năng vượt đại dương, mỗi tàu đều có trang bị la bàn, thước phương vị để xác định vị trí trên biển.

Giai đoạn này nghề làm đồng hồ cơ khí và nghề in cũng xuất hiện.

Những tiến bộ về mặt kĩ thuật đã làm năng suất lao động tăng hẳn lên, tạo điều kiện cho kinh tế tư bản phát triển.

VI. Sự ra đời của đạo Tin Lành

6.1. Hoàn cảnh lịch sử:

Thời kì trung đại, giáo hội Thiên chúa là một thế lực thống trị về mặt tư tưởng đầy quyền uy. Giáo hội còn được sự ủng hộ của các lãnh chúa phong kiến. Sang thế kỉ XVI, giai cấp tư sản muốn loại bỏ những điều trong giáo lí không phù hợp với cuộc sống kinh doanh của mình, họ muốn những giáo lí phải phù hợp với trào lưu kinh doanh và lối sống của những người giàu có mới nổi lên. Đó là nguyên nhân sâu xa làm bùng nổ ra phong trào cải cách tôn giáo ở Tây Âu thế kỉ XVI.

6.2. Phong trào cải cách tôn giáo và sự ra đời của đạo Tin lành:

Đầu thế kỉ XVI, phong trào cải cách tôn giáo diễn ra ở ba nơi: Đức, Thụy Sĩ và Anh.

6.2.1. Cải cách tôn giáo ở Đức:

Người khởi xướng ra phong trào cải cách tôn giáo ở Đức là Martin Luther (1483 - 1546), ông là con một thợ mỏ nghèo ở Thirighen được học trở thành luật sư.

Năm 1517, ông đã viết “Luận văn 95 điều” dán trước cửa nhà thờ của trường đại học vitenbec tố cáo việc mua bán thẻ miễn tội hồi đó. Trong “Luận văn 95 điều” ông cho rằng việc mua bán thẻ miễn tội là giả dối, chỉ làm lợi cho những người lợi dụng nó. Ông cho rằng chỉ cần lòng tin vào Đức Chúa là sẽ được cứu vớt, ngay cả những nghi lễ phức tạp, tốn kém cũng không cần thiết.

Phong trào đòi cải cách tôn giáo ở Đức đã diễn ra rất quyết liệt. Rất nhiều người nông dân đã ủng hộ những tư tưởng của Martin Luther và xảy ra xung đột với giáo hội. Đến năm 1555, những tư tưởng của Luther đã được công nhận. Tôn giáo cải cách của Luther từ Đức đã lan sang nhiều nước Châu Âu khác.

6.2.2. Cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ:

Đại biểu cho phong trào cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ là Can Vanh (Jean Calvin). Năm 1536 Calvin cho xuất bản cuốn “Thiết chế Cơ Đốc”. Trong tác phẩm đó, ông thừa nhận thượng đế và thuyết tam vị nhất thể nhưng chỉ chấp nhận có kinh Phúc âm. Ông phê phán việc tu hành khổ hạnh và cho rằng cái quan trọng nhất là lòng tin. Ông cũng chủ trương khuyến khích việc làm giàu. Calvin chủ trương giảm bớt những nghi lễ phiền phức, tốn kém.

Điểm quan trọng của thuyết Calvin là thuyết định mệnh. Ông cho rằng số phận con người do Chúa Trời đã định trước, việc bỏ ra một ít tiền mua thẻ miễn tội không giải quyết được gì. Như vậy là ông chống lại việc bán thẻ miễn tội, cho đó chỉ là một trò lừa bịp.

Cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ đã được đông đảo mọi người ủng hộ. Gionevơ (Genève) trở thành trung tâm phong trào cải cách tôn giáo ở Tây Âu.

6.2.3. Cải cách tôn giáo ở Anh:

Từ đầu thế kỉ XVI, kinh tế tư bản đã phát triển khá mạnh ở Anh. Giai cấp tư sản lớn mạnh muốn có một tôn giáo mới phù hợp với cuộc sống và công việc kinh doanh của họ.

Lúc đó nhà thờ ở Anh còn chiếm khá nhiều ruộng đất. Vua Anh cũng muốn lấy lại một phần ruộng đất của nhà thờ và loại bỏ ảnh hưởng của giáo hội Rôma đối với vương quyền.

Nhân việc Giáo hoàng phản đối việc bỏ vợ của vua Anh lúc đó là Henri VIII, Henri VIII đã ban “Sắc luật về quyền tối cao” vào năm 1534, tuyên bố cắt đứt quan hệ với giáo hội Rôma và thành lập một giáo hội riêng gọi là Anh giáo.

Anh giáo do vua Anh làm giáo chủ, nhưng mọi giáo lí, nghi lễ, phẩm hàm thì vẫn giống như đạo Thiên Chúa. Các giáo phẩm thì do vua Anh bổ nhiệm, mọi ruộng đất của giáo hội Rôma bị chính quyền tịch thu. Anh giáo như vậy chưa đáp ứng được yêu cầu của giai cấp tư sản. Tư sản Anh cần có cải cách triệt để hơn, điều đó đã dẫn tới Thanh giáo (tôn giáo trong sạch). Thanh giáo xoá bỏ hết tàn dư của đạo Thiên Chúa, đơn giản hoá các nghi lễ, cắt đứt quan hệ với Anh giáo. Họ thành lập một hội đồng riêng, cầm đầu là các trưởng lão do các tín đồ bầu ra.

Như vậy thế kỉ XVI ở Tây Âu có nhiều giáo phái mới đã ra đời. Các giáo phái này ở các nước khác nhau, giáo lí cụ thể có điểm không giống nhau nhưng đều giống nhau một điểm là đơn giản hoá các nghi lễ, cắt đứt quan hệ với Giáo hoàng và toà thánh Rôma. Họ chỉ tin vào kinh Phúc âm. Chữ Phúc âm có nghĩa là tin mừng, tin lành, nên sau này người ta gọi tôn giáo mới là đạo Tin lành.

Chương VII: SỰ XUẤT HIỆN VĂN MINH CÔNG NGHIỆP

I. Điều kiện ra đời của nền văn minh công nghiệp

1.1. Phong trào phát kiến địa lí thế kỉ XV-XVI:

1.1.1. Nguyên nhân:

Thế kỉ XV, kinh tế hàng hoá ở Tây Âu đã khá phát triển, nhu cầu về thị trường tăng cao. Giai cấp tư sản Tây Âu muốn mở rộng thị trường sang phương Đông, mơ ước tới những nguồn vàng bạc từ phương Đông.

Tại Tây Âu, tầng lớp giàu có cũng tăng lên do đó nhu cầu về các mặt hàng đặc sản, cao cấp có nguồn gốc từ phương Đông như tiêu, quế, trầm hương, lụa tơ tằm, ngà voi... tăng vọt hẳn lên.

Trong khi đó, con đường tơ lụa mà người phương Tây đã biết từ thời cổ đại lúc đó lại đang bị đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ theo đạo Hồi chiếm giữ, đi qua chỉ có mất mạng, vì vậy chỉ có cách tìm một con đường đi mới trên biển.

Lúc đó người Tây Âu đã có nhiều người tin vào giả thuyết Trái đất hình cầu. Họ cũng đã đóng được những con tàu buồm đáy nhọn, thành cao, có khả năng vượt đại dương, mỗi tàu lại đều có la bàn và thước phương vị, điều đó đã tăng thêm sự quyết tâm cho những thủy thủ dũng cảm.

1.1.2. Những cuộc phát kiến địa lí lớn thế kỉ XV-XVI:

Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha là hai nước đi đầu trong phong trào phát kiến địa lí. Năm 1415 một trường hàng hải do hoàng tử Henri của Bồ Đào Nha sáng lập và bảo trợ. Từ đó, hàng năm người Bồ Đào Nha tổ chức những cuộc thám hiểm men theo bờ biển phía tây Châu Phi.

Năm 1486, đoàn thám hiểm Bồ Đào Nha do B. Dias chỉ huy đã tới được cực nam Châu Phi, họ đặt tên mũi đất này là mũi Hy Vọng .

Năm 1497, Vascô đơ Gama (Vasco de Gama) đã cầm đầu đoàn thám hiểm Bồ Đào Nha tới được Ấn Độ.

Người Tây Ban Nha lại đi tìm Ấn Độ theo hướng Mặt trời lặn. Năm 1492, một đoàn thám hiểm do C. Côlông (C. Columbus) chỉ huy đã tới được quần đảo miền trung Châu Mỹ, nhưng ông lại tưởng là đã tới được Ấn Độ. Ông gọi những người thổ dân ở đây là Indians. Sau này, một nhà hàng hải người Ý là Amerigo Vespucci mới phát hiện ra Ấn Độ của Côlông không phải là Ấn Độ mà là một vùng đất hoàn toàn mới đối với người Châu Âu. Amerigo đã viết một cuốn sách để chứng minh điều đó. Vùng đất mới đó sau

này mang tên America. Thật đáng tiếc cho C. Côlông.

Năm 1519 - 1522, F. Magienlan đã cầm đầu đoàn thám hiểm Tây Ban Nha lần đầu tiên đi vòng quanh thế giới. Một hạm đội gồm 5 tàu với 265 người đã vượt Đại Tây Dương tới bờ biển phía đông của Nam Mỹ. Họ đã đi theo một eo biển hẹp gần cực nam Châu Mỹ và sang được một đại dương mênh mông ở phía bên kia. Suốt quá trình vượt đại dương mênh mông đó, đoàn tàu buồm của Magienlan hầu như không gặp một cơn bão đáng kể nào. Ông đặt tên cho đại dương mới đó là Thái Bình Dương. F. Magienlan đã bỏ mạng ở Philippin do trúng tên độc của thổ dân. Đoàn thám hiểm của ông cũng chỉ có 18 người sống sót trở về được tới quê hương. 247 người bỏ mạng trên tất cả các vùng biển và các hòn đảo trên thế giới vì những nguyên nhân khác nhau. Nhưng thành công lớn nhất mà chuyến đi đạt được là lần đầu tiên con người đã đi vòng quanh thế giới.

1.1.3. Tác dụng của những cuộc phát kiến địa lí:

Các nhà thám hiểm bằng những chuyến đi thực tế đầy dũng cảm của mình đã chứng minh cho giả thuyết Trái đất hình cầu. Họ còn cung cấp cho các nhà khoa học rất nhiều hiểu biết mới về địa lí, thiên văn, hàng hải, sinh vật học...

Sau những cuộc phát kiến này, một sự tiếp xúc giữa các nền văn hoá trên thế giới diễn ra do các cá nhân có nguồn gốc văn hoá khác nhau như các giáo sĩ, nhà buôn, những người khai phá vùng đất mới, những quân nhân...

Một làn sóng di chuyển dân cư lớn trên thế giới trong thế kỉ XVI-XVIII với những dòng người Châu Âu di chuyển sang Châu Mỹ, Châu Úc. Nhiều nô lệ da đen cũng bị cưỡng bức rời khỏi quê hương xứ sở sang Châu Mỹ.

Hoạt động buôn bán trên thế giới trở nên sôi nổi, nhiều công ti buôn bán tầm cỡ quốc tế được thành lập.

Những cuộc phát kiến địa lí này cũng gây ra không ít hậu quả tiêu cực như nạn cướp bóc thuộc địa, buôn bán nô lệ da đen và sau này là chế độ thực dân.

1.2. Thắng lợi của phong trào cách mạng tư sản (thế kỉ XVI-XVIII):

Sự phát triển của thị trường trên qui mô toàn thế giới đã tác động tới sự phát triển của nhiều quốc gia, trước hết là các nước bên bờ Đại Tây Dương, sự thay đổi về mặt chế độ xã hội sẽ diễn ra là điều tất yếu. Giai cấp tư sản ngày càng lớn mạnh về mặt kinh tế nhưng họ chưa có địa vị chính trị tương

xúng, chế độ chính trị đương thời ngày càng cản trở cách làm ăn của họ. Thế kỉ XVI-XVIII đã diễn ra nhiều cuộc cách mạng tư sản ở Tây Âu và Bắc Mĩ.

Bước chuyển đó đã được thực hiện qua hàng loạt những cuộc cách mạng tư sản như: Cách mạng tư sản Hà Lan (1566-1572), Cách mạng tư sản Anh (1640-1689), Chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mĩ (1775-1783), Cách mạng tư sản Pháp(1789-1799)...

Các cuộc biến động xã hội đó tuy cách xa nhau về không gian, thời gian cũng cách xa nhau hàng thế kỉ nhưng đều có những nét giống nhau là nhằm lật đổ chế độ lạc hậu đương thời, tạo điều kiện cho kinh tế tư bản phát triển. Với sự thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản và sự ra đời của các quốc gia tư bản, công thương nghiệp đã có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Lịch sử nhân loại đang bước sang một giai đoạn văn minh mới.

II. Cuộc cách mạng công nghiệp

2.1. Những điều kiện dẫn tới cuộc Cách mạng công nghiệp ở Anh:

2.1.1. Về tự nhiên:

Anh có nhiều mỏ than, sắt và các mỏ này lại nằm gần nhau, điều đó rất thuận lợi về mặt kinh tế khi khởi đầu cuộc cách mạng công nghiệp.

Về nguyên liệu, Anh có thuận lợi là nguồn lông cừu trong nước và bông nhập từ Mỹ, đó là những nguyên liệu cần thiết cho ngành dệt.

Các dòng sông ở Anh tuy không dài nhưng sức chảy khá mạnh, đủ để chạy các máy vận hành bằng sức nước. Hải cảng Anh thuận lợi để đưa hàng hoá đi khắp thế giới.

2.1.2. Về mặt xã hội:

Giai cấp quý tộc Anh sớm tham gia vào việc kinh doanh và họ trở thành tầng lớp quý tộc mới, có quyền lợi gắn liền với tư sản, có cách nhìn của tư sản.

Nhu cầu về lông cừu đã dẫn tới phong trào đuổi những người nông dân ra khỏi ruộng đất để các nhà quý tộc biến đất đai đó thành đồng cỏ nuôi cừu. Lực lượng nông dân bị dồn đuổi ra khỏi ruộng đất đã cung cấp một lượng lớn lao động cho các công trường thủ công ở các thành thị.

2.2. Những thành tựu của Cách mạng công nghiệp:

Năm 1733 John Kay đã phát minh ra “thoi bay”. Phát minh này đã làm người thợ dệt không phải lao thoi bằng tay và năng suất lao động lại tăng gấp đôi.

Năm 1765 Giêm Hagrivo (James Hargreaves) đã chế được chiếc xa kéo sợi kéo được 8 cọc sợi một lúc. Ông lấy tên con mình là Gienny để đặt cho máy đó.

Năm 1769, Akrai (Richard Arkwright) đã cải tiến việc kéo sợi không phải bằng tay mà bằng sức vật, sau này còn được kéo bằng sức nước.

Năm 1785, phát minh quan trọng trong ngành dệt là máy dệt vải của linh mục Étmôn Cacrai (Edmund Cartwright). Máy này đã tăng năng suất dệt lên

tới 40 lần.

Phát minh trong ngành dệt cũng tác động sang các ngành khác. Lúc bấy giờ, các nhà máy dệt đều phải đặt gần sông để lợi dụng sức nước chảy, điều đó bất tiện rất nhiều mặt. Năm 1784, Giem Oát (James Watt) phụ tá thí nghiệm của một trường đại học đã phát minh ra máy hơi nước. Nhờ phát minh này, nhà máy dệt có thể đặt bất cứ nơi nào. Không những thế phát minh này còn có thể coi là mốc mở đầu quá trình cơ giới hoá.

Ngành luyện kim cũng có những bước tiến lớn. Năm 1784 Henry Cort đã tìm ra cách luyện sắt “puddling”. Mặc dù phương pháp của Henry Cort đã luyện được sắt có chất lượng hơn nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về độ bền của máy móc. Năm 1856, Henry Bessemer đã phát minh ra lò cao có khả năng luyện gang lỏng thành thép. Phát minh này đã đáp ứng được yêu cầu cao về số lượng và chất lượng thép hồi đó.

Cách mạng cũng diễn ra trong ngành giao thông vận tải. Năm 1804, chiếc đầu máy xe lửa đầu tiên chạy bằng hơi nước đã ra đời. Đến năm 1829, vận tốc xe lửa đã lên tới 14 dặm/giờ. Thành công này đã làm bùng nổ hệ thống đường sắt ở Châu Âu và Mỹ.

Năm 1807, Phonton (Robert Fulton) đã chế ra tàu thuỷ chạy bằng hơi nước thay thế cho những mái chèo hay những cánh buồm.

2.3. Những hệ quả của cách mạng công nghiệp:

Nhiều khu công nghiệp xuất hiện, dân tập trung ra các thành thị ngày một nhiều dẫn tới quá trình đô thị hoá thời cận đại. Nhiều đô thị với dân số trên 1 triệu người dần hình thành.

Giai cấp vô sản cũng ngày càng phát triển về số lượng. Với điều kiện sống cực khổ lúc đó, mỗi ngày lại phải làm việc từ 12 đến 15 giờ nên những cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản đã sớm nổ ra.

Năm 1811 - 1812, ở Anh đã nổ ra phong trào đập phá máy móc. Đó là một biểu hiện đấu tranh bộc phát.

Bãi công là một vũ khí đấu tranh phổ biến của giai cấp vô sản. Nhiều cuộc bãi công cũng đã nổ ra. Ở Anh, 1836 - 1848 còn nổ ra phong trào Hiến chương.

Quyết liệt hơn, ở Pháp, Đức còn nổ ra những cuộc khởi nghĩa. Năm 1831 - 1834 tại Lion (Pháp) và Solêdin (Đức) đã nổ ra những cuộc khởi nghĩa. Những cuộc đấu tranh này chứng tỏ giai cấp vô sản đang trở thành lực lượng chính trị độc lập, đòi hỏi thay đổi sự thống trị của giai cấp tư sản.

III. Những phát minh KHKT và học thuyết chính trị thời cận đại

3.1. Những phát minh khoa học tạo nên cuộc cách mạng tri thức thế kỉ XVII-XVIII:

Trong hai thế kỉ XVII và XVIII, khoa học đã đạt được những thành tựu lớn đặc biệt trong các ngành thiên văn, vật lí, hoá học, y học.

Người phát triển và ủng hộ tính đúng đắn của học thuyết Côpécnic là nhà bác học Đức, Giôhan Kêple (Johann Kepler). Kêple đã đưa ra 3 định luật về sự chuyển động của các thiên thể. *Định luật thứ nhất*, ông khẳng định Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời, không những thế ông còn xác định được quỹ đạo chuyển động của nó không phải là đường tròn mà là hình elíp. *Định luật thứ hai*, Kêple chứng minh vận tốc chuyển động của hành tinh tăng lên khi đang tới gần Mặt Trời và giảm dần khi nó chuyển động xa Mặt Trời. *Định luật thứ ba*, ông đã xác lập được công thức toán học giữa thời gian cần để hành tinh chuyển động hết một vòng quanh Mặt Trời và khoảng cách giữa nó với Mặt Trời.

Galilê Galilê (Galileo Galilei), một nhà thiên văn học người Ý đã chế tạo ra kính thiên văn để quan sát bầu trời. Galilê cũng là người ủng hộ nhiệt tình học thuyết của Côpécnic. Ông còn là người trực tiếp làm thực nghiệm về sự rơi tự do trên tháp nghiêng Piza...Có thể nói Galilê là người tiên hành hàng loạt thí nghiệm một cách có hệ thống. Vì vậy, sau này người ta coi Galilê là cha đẻ của phương pháp thực nghiệm trong khoa học.

Một nhà vật lí người Anh, William Gilbert trong một quyển sách xuất bản năm 1600 đã giải thích Trái Đất như một cục nam châm khổng lồ tạo ra một từ trường (nhưng không mạnh), điều đó làm kim la bàn chỉ xoay về hướng Bắc. Ông còn nghiên cứu về hiện tượng tĩnh điện. Ông thấy rằng, không chỉ có hồ phách khi bị chà xát mới hút các vật nhẹ mà có những thứ khác như thuỷ tinh ... cũng có tính chất như vậy. Ông gọi đó là hiện tượng hồ phách - electric. (electric do từ electron theo tiếng Hy Lạp có nghĩa là hồ phách).

Niutơn (I . Newton) là một nhà bác học người Anh, ông được coi là nhà vật lí vĩ đại nhất của thế kỉ XVIII. Đóng góp vĩ đại nhất của Niutơn nằm trong 3 định luật mang tên ông mà nổi bật là định luật *Vận vật hấp dẫn*. Có thể coi Niutơn là hòn đá tảng của nền vật lí cổ điển. Tác phẩm vĩ đại của Niutơn là *Các nguyên lí toán học của triết học tự nhiên*

Về hoá học, Joseph Priestley là một luật sư người Anh đã khám phá ra

oxy.

Y học cũng có nhiều tiến bộ. Adreas Vesalius, một nhà khoa học người Bỉ đã cho in cuốn sách *Về cấu trúc của cơ thể người*. Để viết được cuốn sách này, ông đã phải nghiên cứu rất nhiều tử thi. Ông phê phán những người chỉ biết vùi đầu vào những cuốn sách của các nhà y học thời cổ đại.

Hacvây (William Harvey), một nhà sinh lí người Anh đã nghiên cứu rất nhiều về hệ tuần hoàn của chim, cá, ếch. Ông đã mô tả về hệ tuần hoàn máu trong cơ thể người qua quyển sách *Tiến hành giải phẫu đối với sự chuyển động của tim và máu trong cơ thể loài vật*.

3.2. Những phát minh khoa học, kĩ thuật nổi bật trong thế kỉ XIX:

Cuộc cách mạng tri thức trong thế kỉ XVIII đã tạo điều kiện cho những tiến bộ ở những thế kỉ sau.

Đanton (John Dalton), một giáo viên người Anh cho rằng mọi vật chất đều cấu tạo bởi các nguyên tử. Nguyên tử của các chất khác nhau thì có khối lượng khác nhau. Các nguyên tử hợp thành từng đơn vị (bây giờ ta gọi là phân tử). Ông còn miêu tả chúng bằng những công thức hoá học.

Một phát minh vĩ đại về mặt hoá học là *Bảng hệ thống tuần hoàn* năm 1869 của Dmitri Mendeleev, một nhà hoá học Nga. Ông đã sắp xếp các chất hoá học thành từng nhóm theo khối lượng riêng, tính chất riêng của chúng. Ông còn dự đoán một số chất mà loài người sẽ phát hiện ra để lấp vào chỗ trống trong *Bảng tuần hoàn* của ông với một sự chính xác đáng kinh ngạc.

Năm 1800, Vonta (Ý) đã chế tạo ra pin do tác động của hoạt động hoá học. Năm 1831, Michael Faraday (Anh) đã chứng minh dòng điện sẽ xuất hiện khi ta di chuyển ống dây qua một từ trường. Phát minh của Faraday đã tạo cơ sở cho việc chế tạo ra máy phát điện sau này.

Năm 1860 Macxel (James Clerk Maxwell), một nhà khoa học người Scotland đã đưa ra lí thuyết giải thích ánh sáng bản chất cũng là một dạng của sóng điện từ mà trong khoảng mắt ta nhìn thấy được. Tới năm 1885, Heinrich Hertz đã chứng minh được tốc độ khác nhau của các loại sóng điện từ khác nhau. Sau này người ta lấy tên Hertz để đặt cho đơn vị đo chu kì.

Năm 1895, một nhà khoa học người Đức khác là Ronghen (Wilhelm Roentgen) đã tạo ra một loại tia có thể đâm xuyên qua các vật thể rắn, ánh sáng không thể xuyên qua được. Ông gọi đó là tia X .

Năm 1898, hai ông bà Pierre và Marie Curie (Pháp) đã tinh chế được chất radium và phát hiện ra tính phóng xạ của nó.

Về mặt thông tin, phát minh quan trọng phải kể tới là năm 1876

Alexander Graham Bell đã phát minh ra máy điện thoại đầu tiên. 1879 Thomas A. Edison đã làm cho điện phát sáng để phục vụ cuộc sống .

Về mặt kĩ thuật, đầu thế kỉ XIX khí đốt và gas đã được người Anh và Pháp đưa vào phục vụ cuộc sống. 1897 một kĩ sư người Đức là R. Diesel đã chế ra một loại động cơ đốt trong không cần bugi, sử dụng dầu cặn nhẹ. Động cơ Diesel chính là mang tên ông.

Về y học, phát minh quan trọng của thế kỉ XIX phải kể tới Louis Pasteur (Pháp), ông đã đề ra cách ngừa bệnh mới là sử dụng vaccin.

Về Sinh học, phát minh quan trọng của thế kỉ XIX phải kể tới Charles Darwin. Năm 1859 Đacuyn đã cho ra đời tác phẩm *Nguồn gốc các loài qua con đường chọn lọc tự nhiên*. Trong tác phẩm đó ông trình bày 3 ý tưởng chủ yếu: đấu tranh sinh tồn, chọn lọc tự nhiên, sự tồn tại của giống thích ứng với môi trường tốt nhất đã trở thành cơ sở của học thuyết tiến hoá cổ điển.

Về di truyền học, Gregor Mendel (Áo) đã đưa ra học thuyết chứng minh sự di truyền những phẩm chất của thế hệ trước cho thế hệ sau qua những phân tử cực nhỏ, mà sau này được gọi là gen.

Về tâm lí học, cuối thế kỉ XIX có hai phát minh quan trọng là của Paplốp (Ivan Pavlov) và Frot (Sigmund Freud). Paplốp đã phát hiện ra phản xạ có điều kiện. Thử nghiệm của Paplốp đã giải thích nhiều hành vi của con người không giải thích được bằng lí trí, thực tế chỉ là sự phản ứng máy móc trước các kích thích đã trở thành tập tính. Còn học thuyết của Frot thì giải thích nhiều hành động của con người xuất phát từ những nhu cầu, ước muốn tiềm ẩn. Frot đã tạo ra ngành phân tâm học

3.3. Những học thuyết chính trị thời cận đại:

3.3.1. Học thuyết về quyền tự do cá nhân và quốc gia dân tộc thế kỉ XIX:

Những cuộc cách mạng tư sản đã tạo điều kiện giải phóng con người khỏi những sự kiềm chế độc đoán của chế độ phong kiến. Con người ngày càng có ý thức về quyền tự do của các cá nhân và quyền bình đẳng giữa các dân tộc. Trong điều kiện như vậy, những học thuyết về quyền tự do cá nhân và quyền của các dân tộc đã được hình thành.

Về quyền tự do cá nhân phải kể tới những tư tưởng của Giôn Min (John Stuart Mill - Anh) qua tác phẩm *Luận về tự do*. Giôn Min đã nêu lên nguyên tắc, cá nhân có thể làm bất cứ điều gì miễn là không hại tới người khác, không ảnh hưởng tới quyền tự do của người khác. Trong thực tế cuộc sống, việc thực hiện nguyên tắc này còn phụ thuộc rất nhiều vào trình độ dân trí và sự nghiêm minh của pháp luật.

Tôcovin (Alexis de Tocqueville - Pháp) thì viết tác phẩm *Nền dân chủ*

Hoa Kỳ. Qua tác phẩm này, ông cho rằng trào lưu dân chủ đang lên là không thể nào ngăn cản được. Ông ca ngợi tinh thần dân chủ, sự thành công và sức mạnh vật chất của nước Mỹ, nhưng ông cũng đồng thời phê phán tính cách thiếu tế nhị, ngạo mạn, thực dụng của nền văn hoá Mỹ theo cách nhìn của người Pháp.

Về quyền của các dân tộc thì lại có hai xu hướng trái ngược nhau. Xu hướng thứ nhất cho rằng mỗi dân tộc đều có quyền chọn cách sống riêng cho dân tộc mình, không dân tộc nào khác có quyền xâm phạm. Nhà ái quốc người Ý là Madini (Mazzini) đã để cả cuộc đời mình kiên quyết đấu tranh bảo vệ quan điểm này. Các cuộc đấu tranh của những nhà yêu nước ở vùng Bancăng chống lại sự thống trị của ngoại bang cũng là một cách bảo vệ quan điểm đó.

Xu hướng thứ hai thì ngược lại, một số nhà lí luận của các dân tộc lớn thì cho là dân tộc mình siêu đẳng hơn, có sứ mệnh phải giúp các dân tộc khác khai hoá văn minh, chỉ bảo cho các dân tộc kém hơn cách sống hợp lí. Họ còn lợi dụng học thuyết Đacuyn về cạnh tranh sinh tồn để áp dụng vào xã hội. Lí luận này được giới thực dân rất ủng hộ vì nó chứng minh cho sự “cần thiết” của các cuộc chiến tranh xâm lược các vùng đất chưa phát triển.

3.3.2. Những tư tưởng về chủ nghĩa xã hội đầu thế kỉ XIX:

Tư tưởng về chủ nghĩa xã hội đã xuất hiện từ thế kỉ XVI với tác phẩm Utopia của Tomat Morơ (Thomas More - Anh), tư tưởng này phản ánh ước mơ một xã hội công xã nông thôn thanh bình dựa trên nền sản xuất nông nghiệp kết hợp với thủ công nghiệp. Các nhà tư tưởng CNXH của thế kỉ XIX đã thấy sự tất yếu của một xã hội công nghiệp. Từ đó họ nảy sinh tư tưởng xây dựng một hạn chế bóc lột, hạn chế sự cách biệt giàu nghèo, khắc phục những mặt tiêu cực của xã hội tư bản. Tiêu biểu cho các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng của thế kỉ XIX là Xanh Ximông, Sacơ Phuriê và Rôbot Ôen.

Xanh Ximông (Saint Simon 1760-1825 - Pháp) nhận thấy mâu thuẫn giữa các nhà một bên là các nhà tư sản giàu có và một bên là những người làm thuê rất nghèo khổ. Ông chủ trương xây dựng một xã hội mới do “những nhà công nghiệp sáng suốt” điều hành, trong đó mọi người đều lao động theo kế hoạch và được hưởng thụ bình đẳng. Để xây dựng một xã hội như vậy, ông chủ trương thuyết phục các nhà tư bản chứ không theo con đường bạo lực cách mạng.

Sacơ Phuriê (Charles Fourier 1772-1837 - Pháp) cũng phê phán sự bất công của xã hội tư bản, ông vạch rõ “sự nghèo khổ sinh ra từ bản thân sự thừa thãi”. Ông vạch ra dự án xây dựng các công xã (Phalăng - Falange)

trong đó mọi người đều lao động, coi lao động là nguồn vui. Trong các công xã có sự kết hợp giữa công nghiệp với nông nghiệp. Sự hưởng thụ sản phẩm được chia theo tỉ lệ: 5/12 cho lao động, 4/12 cho tài năng, 3/12 cho những người góp vốn xây dựng Falange. Ông kêu gọi những người giàu có góp vốn xây dựng Falange, nhưng lời kêu gọi của ông chẳng được ai đáp lại.

Rôbot Ôen (Robert Owen 1771-1858 - Anh) vốn xuất thân từ một người làm thuê, biết làm ăn và trở thành ông chủ. Ông đã bỏ vốn của mình ra làm gương, xây dựng một cơ sở làm ăn. Trong cơ sở của Ôen tài sản được coi là của chung, mọi người đều cùng làm việc mỗi ngày là 10 giờ, có nhà trẻ cho công nhân nữ gửi con nhỏ, lợi nhuận làm ra được thì chia công bằng... Việc làm đó của ông sau này đã bị thất bại vì sản phẩm của xưởng ông làm ra không đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Ông bỏ sang Mỹ thí nghiệm ý tưởng của mình lần nữa nhưng cũng thất bại và cuối cùng phải bỏ về Anh trong cảnh nghèo khó.

Học thuyết của các nhà chủ nghĩa xã hội không tưởng đầy tính nhân đạo nhưng đều thất bại khi đem ra thi hành. Nói như chúng ta ngày nay là thiếu tính khả thi. Tuy vậy, những tư tưởng của họ đã ảnh hưởng quan trọng tới sự ra đời học thuyết về chủ nghĩa xã hội khoa học sau này do C. Mác xây dựng.

3.3.3. Học thuyết về chủ nghĩa xã hội khoa học:

C.Mác (Karl Marx - 1818-1883) và F.Engen (Friedrich Engels - 1820-1895) đã xây dựng về học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học qua tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* xuất bản tháng 2 năm 1848.

Trong *Tuyên ngôn* C.Mác và F.Engen đã chứng minh lịch sử loài người là lịch sử của sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội nối tiếp thay thế nhau, xã hội sau sẽ tạo ra năng suất lao động cao hơn xã hội trước. Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển trong xã hội có giai cấp. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản sẽ dẫn tới sự xuất hiện một xã hội mới công bằng hơn, tiến bộ hơn. Giai cấp công nhân, tổ chức ra chính đảng của mình lãnh đạo một cuộc cách mạng vô sản, tiến lên xây dựng chính quyền của mình và thiết lập mối quan hệ giữa công nhân các nước theo tinh thần quốc tế vô sản.

Tới đầu thế kỉ XX, V.I.Lênin (Vladimir Ilich Lenine - Nga) đã phát triển thêm lí luận của Mác-Engen và vận dụng lí luận đó vào hoàn cảnh nước Nga, chỉ đạo phong trào đấu tranh ở Nga đi tới thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.

IV. Những thành tựu về văn học nghệ thuật

4.1. Về văn học:

Những biến động của lịch sử thời cận đại đã được văn học Châu Âu phản ánh một cách sinh động, đặc biệt là văn học Pháp.

Sau thất bại của Napôlêông và sự phục hồi tạm thời của các thế lực bảo hoàng, ở Pháp đã xuất hiện một dòng văn học lãng mạn thể hiện sự nuối tiếc một thời vàng son đã qua của giới quý tộc. Đại biểu cho trào lưu này là Satôbriăng (Chateaubriand - 1768-1848).

Víchto Huygô (Vitor Hugo - 1802-1885) là một nhà văn tiêu biểu cho trào lưu lãng mạn tiên bộ. Ông thể hiện sự thông cảm với những người nghèo khổ qua các tác phẩm *Những người khốn khổ*, *Nhà thờ Đức Bà Pari*. Qua các tác phẩm, Víchto Huygô thể hiện lòng khát khao muốn vươn tới một xã hội tốt đẹp, công bằng và chan chứa tình nhân đạo.

Xã hội tư bản khắc nghiệt, tàn bạo cũng đã được phản ánh qua dòng văn học hiện thực mà tiêu biểu là Bandắc (Honoré de Balzac - 1799-1850). Những tác phẩm tiêu biểu của ông như *Ogiêni Grandê*, *Miếng da lừa...* và nhiều tác phẩm khác. Những tác phẩm đó của Bandắc đã được tập hợp trong bộ *Tấn trò đời*. Những tác phẩm như *Đỏ và Đen* của Xtăngđan (Stendhal - 1783-1842), *Viên mỡ bò* của Guy de Mốpatsăng (Guy de Maupassant) cũng phản ánh xã hội tư bản đầy bất công, tàn bạo.

Văn học Nga thế kỉ XIX cũng có những đóng góp quan trọng với các tác phẩm như *Chiến tranh và hoà bình* của Liep Tônxtôi. Những nhà văn tên tuổi khác của nền văn học Nga thế kỉ XIX phải kể tới là Tuôcghênhêp, Gôgôn, Đôxtôiépki, Biêlixki...

4.2. Về nghệ thuật:

Âm nhạc thời cận đại thế kỉ XVIII với sự đóng góp của những nhạc sĩ lớn như Bách, Môza, thì đến thế kỉ XIX có sự đóng góp vĩ đại của Bêtôven (Ludwig van Beethoven - Đức), Sôpanh (Frédéric Chopin - Ba Lan)...

Hội hoạ theo xu hướng lãng mạn thường đi tìm những phương trời xa lạ. Danh hoạ Pháp Đolacroa (Delacroix) thường vẽ những kì sĩ Ả-rập, những cuộc đi săn. Đến cuối thế kỉ XIX, danh hoạ người Tây Ban Nha là Goya đã vẽ những cảnh tàn khốc trong cuộc chiến tranh chống Napôlêông.

Điêu khắc thế kỉ XIX không để lại nhiều tác phẩm như thời Phục hưng. Nhà điêu khắc Pháp Bactônđi (Bartholdi) đã hoàn thành bức tượng Nữ thần tự do để chính phủ Pháp gửi tặng nước Mĩ. (Một phiên bản nhỏ, cao gấp 1,5 lần người thật của bức tượng này cũng được đặt tại Hà Nội ở một công viên mà người Hà Nội gọi là *Vườn hoa Bà Đầm*, tiếc rằng phiên bản này ngày nay không còn nữa. Chúng ta chỉ còn thấy dấu vết qua đồng 50 cen tiền Đông Dương xưa kia). Khải hoàn môn ở Pari và nhiều dinh thự ở Pari cũng còn giữ lại được một số tác phẩm điêu khắc giá trị của thế kỉ XIX.

Kiến trúc Âu - Mĩ thế kỉ XIX rất đa dạng, thể hiện một sự giao lưu văn hoá rộng mở. Nét mới về kiến trúc giai đoạn này là quan điểm hiện thực xâm nhập vào kiến trúc qua các vật liệu mới như thép, bê tông, kính dày. Một nhà kiến trúc Mĩ là Lui Sullivan (Louis Sullivan) đã đưa vào các công trình kiến trúc tư tưởng công năng. Theo ông, các công trình kiến trúc phải được thiết kế phù hợp với chức năng của chúng. Chẳng hạn một ngân hàng hiện đại không thể giống một đền đài tôn giáo, một thương xá không thể giống một lâu đài trung cổ . Đặc biệt là kiến trúc hành chính thời kì này thể hiện một phong cách rõ rệt mà tiêu biểu là toà nhà Quốc hội Mĩ (1793-1851) và toà nhà Quốc hội Anh (1840-1865).

Thời cận đại, đặc biệt là giai đoạn thế kỉ XIX đã đánh dấu bước ngoặt căn bản chuyển từ lao động bằng tay sang lao động bằng máy. Loài người đã chuyển từ nền văn minh nông nghiệp sang nền văn minh công nghiệp. Nền văn minh công nghiệp đã tạo ra cách nhìn mới, kéo theo những biến đổi lớn về chính trị, văn hoá, xã hội. Loài người bước vào một giai đoạn mới của văn minh nhân loại.

Chương VIII: VĂN MINH THẾ GIỚI THẾ KỶ XX

I. Văn minh thế giới nửa đầu thế kỷ XX

1. Cách mạng tháng Mười Nga và sự ra đời của Liên Xô :

Đầu thế kỉ XX, nước Nga là nơi chứa đựng những mâu thuẫn gay gắt của thế giới : mâu thuẫn giữa tư sản với vô sản, giữa địa chủ với nông dân, giữa chế độ của đế quốc Nga hoàng với các dân tộc thuộc địa, giữa đế quốc Nga với các đế quốc khác. Chiến tranh thế giới thứ nhất đã đẩy các mâu thuẫn đó tới cực điểm.

Tháng 2/1917 đã nổ ra cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở Nga. Cuộc cách mạng tháng 2/1917 đã lật đổ chế độ chuyên chế của Nga hoàng, nước Nga trở thành một nước cộng hoà tư sản. Thắng lợi này có ý nghĩa rất to lớn đối với lịch sử nước Nga.

Tháng 4/1917 Lênin từ nước ngoài trở về đã viết bản *Luận cương tháng Tư*. Bản *Luận cương tháng Tư* đã vạch ra con đường đưa nước Nga từ một chế độ cộng hoà tư sản tiến tới chế độ Xô Viết.

Đảng Bôn-sê-vích và V. I . Lênin đã lãnh đạo giai cấp công nhân Nga cùng nhân dân tiến hành cuộc Cách mạng tháng Mười (theo lịch chung toàn thế giới là 7/11/1917). Cuộc cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 đã mở ra một kỉ nguyên mới cho nước Nga mà còn ảnh hưởng sâu đậm tới lịch sử thế giới.

Ngay trong đêm thắng lợi đầu tiên của Cách mạng, chính quyền Xô Viết do Lênin đứng đầu đã ban hành *Sắc luật về hoà bình* và *Sắc luật về ruộng đất*. Tới tháng 3/1918 chính quyền Xô Viết đã được thiết lập trong cả nước.

Chính quyền Xô Viết đã ban hành một loạt những sắc lệnh quan trọng khác như, xoá bỏ sự phân biệt đẳng cấp và mọi tước vị phong kiến; tuyên bố quyền bình đẳng nam nữ; *Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc* ; tuyên bố quyền tự do tín ngưỡng.

Từ năm 1917 đến 1920, Nước Nga Xô Viết đã phải chống lại nạn ngoại xâm và nội phản. Sau khi đẩy lùi nạn ngoại xâm và nội phản, ngày 30/12/1922 Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô Viết đã được thành lập (gọi tắt là Liên Xô). Liên Xô lúc đầu gồm có 4 nước cộng hoà Liên bang (Nga, Ucraina, Bêlarutsia và Da Capcador), 13 nước cộng hoà tự trị và 6 tỉnh tự trị. Sau khoảng nửa thế kỉ phát triển, tới giữa thế kỉ XX Liên Xô đã gồm 15 nước cộng hoà liên bang và 20 nước cộng hoà tự trị, 8 tỉnh tự trị và 10 khu dân tộc.

1.2. Những thành tựu chủ yếu trong công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô :

1.2.1 : Về kinh tế và xã hội :

Từ 1921 đến 1941, trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn, bị bao vây kinh tế, cô lập về chính trị nhưng nhân dân Liên Xô đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

Từ 1921 - 1925 thực hiện thắng lợi chính sách *Kinh tế mới*, về cơ bản đã hoàn thành việc khôi phục kinh tế. Tiếp đó, giai đoạn 1926 - 1928 Liên Xô bước đầu xây dựng cơ sở cho nền công nghiệp nặng. Tới năm 1928, công nghiệp Liên Xô đã chiếm tỉ trọng 54,5% tổng sản lượng kinh tế. Kế hoạch điện khí hoá cũng đã hoàn thành.

Trước cách mạng Liên Xô vẫn là một nước nông nghiệp, tới năm 1933 công nghiệp đã chiếm 70% nền kinh tế. Tới năm 1937, Liên Xô đã trở thành cường quốc công nghiệp của Châu Âu và đứng thứ hai thế giới (sau Mỹ).

Sau chiến tranh thế giới II, Liên Xô nhanh chóng khắc phục khó khăn để khôi phục kinh tế. Tới năm 1975, sản lượng công nghiệp của Liên Xô đã chiếm 20% công nghiệp thế giới. (Bằng 80% sản lượng công nghiệp Mỹ).

Về nông nghiệp, năm 1981 sản lượng ngũ cốc Liên Xô là 189 triệu tấn, đứng hàng thứ 3 thế giới, sau Mỹ và Trung Quốc.

Về cơ cấu xã hội cũng có thay đổi lớn, tới năm 1977 công nhân chiếm 61% dân số. Đội ngũ trí thức cũng lên tới 34 triệu người, tăng 11 lần so với năm 1926.

1.2.2. :Về văn hoá, khoa học :

Việc xoá nạn mù chữ đã căn bản hoàn thành trước chiến tranh thế giới II. Năm 1980, Liên Xô đã có 5 triệu sinh viên, gấp 40 lần số sinh viên của nước Nga thời Nga hoàng.

Đội ngũ các nhà khoa học cũng phát triển nhanh, tới giữa những năm 70 Liên Xô đã có 1,3 triệu nhà khoa học, chiếm ¼ các nhà khoa học thế giới. Năm 1949, Liên Xô đã chế tạo thành công bom nguyên tử, điều đó đã phá vỡ thế độc quyền về nguyên tử của Mỹ. Năm 1954, xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên trên thế giới. 1957 Liên Xô phóng con tàu vũ trụ đầu tiên (đi trước Mỹ 9 tháng) và 1961 đưa con người bay vào vũ trụ trở về an toàn (trước cả Mỹ).

Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, văn hoá nghệ thuật cũng được chính phủ Liên Xô quan tâm. Tên tuổi các nhà văn và nghệ sĩ lớn của Liên Xô được thế giới biết tới như M. Goocki, M.Sôlôkhốp, A.Tônxtôi, D.Sôxtacôvích... đã chứng minh điều đó.

1.3. Những tiến bộ của khoa học kỹ thuật nửa đầu thế kỉ XX :

Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, một cuộc cách mạng thực sự đã diễn ra trong ngành vật lí đó là 3 phát minh quan trọng : điện tử (1896), tính phóng xạ (1898) và Thuyết tương đối.

Giữa thế kỉ XIX, con người vẫn còn quan niệm nguyên tử là phần tử nhỏ nhất của vật chất không thể phân chia được nữa. Nhưng với những phát hiện về tia X, tính phóng xạ, làm người ta phải có những cách nhìn khác. Năm 1911, một nhà bác học người Anh là E.Rodopho đã tiến hành thí nghiệm bắn phá nguyên tử. Thí nghiệm của E.Rodopho đã chứng minh nguyên tử không phải đặc mà có rất nhiều khoảng trống. Từ kết quả của thí nghiệm đó, học trò của E.Rodopho là Ninxơ Bo đã đưa ra lí thuyết về mẫu hành tinh nguyên tử. Theo Ninxơ Bo, các nguyên tử có một nhân ở giữa, xung quanh có các điện tử chuyển động theo một quỹ đạo nhất định như các hành tinh chuyển động quanh Mặt Trời. Một sự tương đồng giữa thế giới vi mô với thế giới vĩ mô.

Năm 1932, con người còn phát hiện ra hạt nhân nguyên tử cũng chưa phải là thành phần nhỏ nhất của vật chất. Hạt nhân nguyên tử còn gồm có prôtôn và notrôn. Năm 1934, Phêđoric và Iren Quyri (con rể và con gái của nhà bác học Mari Quyri) đã phát hiện ra hiện tượng phóng xạ nhân tạo và chất đồng vị phóng xạ.

Năm 1938-1939, các nhà bác học Ôttô Han, Lida Metne (Đức), Enricô Phecmi (Italia) và Giôliô Quyri (Pháp) đã cùng phát hiện ra hiện tượng phản ứng dây chuyền phá vỡ hạt nhân urani. Từ đó, năm 1942 Enricô Phecmi đã xây dựng được lò phản ứng hạt nhân đầu tiên trên thế giới ngay dưới khán đài sân vận động của trường đại học Sicagô.

Thuyết tương đối của Anbe Anhxtanh đã làm một cuộc cách mạng thực sự của vật lí hiện đại. Khi mới được công bố, nhiều người cho đây là một lí thuyết điên khùng. Ngay cả một số nhà bác học lớn tuổi thời đó cũng không hiểu nổi lí thuyết của Anhxtanh. Nhưng với thời gian, nhiều sự kiện thực nghiệm càng ngày càng chứng minh lí thuyết của Anhxtanh là đúng đắn . Lí thuyết này không thể thiếu trong nhiều lĩnh vực như vật lí hạt nhân, kĩ thuật máy gia tốc, vật lí thiên văn hiện đại. Có thể nói rất nhiều các phát minh lớn về vật lí của thế kỉ XX đều có liên quan đến lí thuyết của Anhxtanh.

Trong lĩnh vực hoá học, sinh học... cũng đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Những thành tựu về khoa học cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX đã đưa và sử dụng như điện tín, điện thoại, ra đa, máy bay, phim có âm thanh...

II. Chiến tranh thế giới và sự phá hoại văn minh nhân loại

Từ thời cổ đại tới nay, con người đã trải qua hàng ngàn cuộc chiến tranh. Một nhà khoa học người Thụy Sĩ là Giăng Giắc Baben còn dùng máy tính điện tử và đưa ra con số là 14513 cuộc chiến tranh lớn nhỏ với số người thiệt mạng là 3,6 tỉ người. Tất nhiên đây không phải là con số chính xác nhưng cũng làm chúng ta khùng khiếp.

Chiến tranh là một hiện tượng thảm họa phức tạp. Có cuộc chiến vì nguyên nhân kinh tế, có cuộc chiến lại vì nguyên nhân tôn giáo hay xung đột sắc tộc. Có những cuộc chiến nhằm tranh cướp nhau quyền lợi giữa những cường quốc, có những cuộc chiến để bảo vệ quyền bình đẳng của một dân tộc nhỏ chống lại sự áp bức của các cường quốc lợi dụng thế mạnh của mình để đi ăn cướp. Thực tế đó cho ta thấy cần phân biệt hai loại chiến tranh chính nghĩa và phi nghĩa. Cuộc chiến tranh của dân tộc Việt Nam 30 năm qua (1945-1975) để bảo vệ độc lập của dân tộc mình là một cuộc chiến tranh chính nghĩa.

Sức mạnh của khoa học kỹ thuật của thế kỉ XX nếu được sử dụng phục vụ loài người thì nó sẽ đem lại những kết quả vĩ đại, nhưng nếu đem sức mạnh đó để phục vụ chiến tranh nó cũng gây ra những hậu quả khùng khiếp. Sang thế kỉ XX, sự giao lưu ngày càng mang tính chất toàn cầu thì chiến tranh nếu xảy ra cũng mang tính chất toàn cầu. Loài người đã phải trải qua tai họa của 2 cuộc chiến tranh thế giới với sự tàn phá khùng khiếp.

Trong chiến tranh thế giới thứ nhất : 8 triệu binh sĩ bị chết, 15 triệu người bị thương nặng, trong đó 7 triệu người bị tàn phế suốt đời , đa số những người này lại đang ở độ tuổi thanh xuân, lực lượng lao động chính. Chiến tranh còn gây ra nạn đói, bệnh tật và dân thường cũng phải chịu thảm họa . Nếu kể cả dân thường thì chiến tranh thế giới I đã gây thương vong cho khoảng 33 triệu người kể cả binh lính và dân thường. Thiệt hại về vật chất khoảng 260 tỉ USD. Chi phí quân sự trực tiếp của các nước tham chiến khoảng 208 tỉ USD. Mức tăng trưởng của Châu Âu bị chiến tranh thế giới I làm chậm lại khoảng 8 năm.

Tác hại của chiến tranh thế giới II còn lớn hơn nhiều . Hơn 60 triệu người chết trong đó : Liên Xô 27 triệu, Trung Quốc 13,5 triệu, Ba Lan 6 triệu, Đức 7,3 triệu, Nhật 2,1 triệu, Nam Tư 1,6 triệu... 6 triệu người Do Thái bị bọn phát xít Đức tàn sát.

Về vật chất, các nước tham chiến đã chi khoảng 1384 tỉ USD. Thiệt hại do chiến tranh tàn phá toàn thế giới thì không tính nổi. Riêng Liên Xô 1710 thành phố, 70000 làng, 32000 nhà máy bị tàn phá hoặc thiêu huỷ. Ở Nhật, 70

thành phố bị không quân Mỹ oanh kích trong đó có 2 thành phố bị ném bom nguyên tử. Thiệt hại do bom phát xít Đức gây ra ở Châu Âu không thống kê nổi. Những thiệt hại về văn hoá, văn minh cũng rất nặng nề. Quân đội của bọn phát xít Hitle giết người bằng những hình thức man rợ.

Sau hai cuộc chiến tranh thế giới, loài người lại phải trải qua hơn 40 năm căng thẳng của thời kì “chiến tranh lạnh” với những cuộc chạy đua vũ trang cực kì tốn kém. Trong và sau thời kì “chiến tranh lạnh”, những cuộc chiến tranh khu vực như chiến tranh Triều Tiên, chiến tranh Việt Nam, chiến tranh Trung Đông, chiến tranh vùng Vịnh... vẫn nổ ra. Đây là chưa kể những cuộc chiến tranh sắc tộc, chiến tranh tôn giáo ở Châu Phi.

“Chiến tranh lạnh” chấm dứt đã hơn 10 năm nhưng ở nhiều nơi vẫn chưa ngưng tiếng súng. An ninh của toàn nhân loại vẫn còn luôn bị đe dọa bởi một cuộc chiến tranh với đủ loại vũ khí giết người hàng loạt. Bảo vệ hoà bình, bảo vệ nền văn minh vẫn luôn là mục tiêu chung của nhân dân toàn thế giới.

III. Văn minh thế giới nửa sau thế kỷ XX

3.1. Nguồn gốc của cuộc cách mạng KHKT lần 2 :

Từ những năm 40 của thế kỉ XX, loài người đang bước vào một cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật lần 2. Cuộc cách mạng này tới những năm 70 của thế kỉ XX được gọi là cuộc cách mạng khoa học công nghệ diễn ra do những lí do sau :

Do những nhu cầu về vật chất và tinh thần của con người càng ngày càng tăng cao, dân số tăng nhanh, trong khi đó các nguồn tài nguyên thiên nhiên cứ vơi cạn dần, điều đó đòi hỏi con người phải tìm ra các nguồn năng lượng mới, các loại vật liệu mới.

Trong chiến tranh thế giới II, các bên tham chiến đều tìm cách tăng tính cơ động của binh lính, tăng khả năng theo dõi đối phương... điều đó cũng góp phần thúc đẩy khoa học kĩ thuật phát triển.

Những thành tựu của khoa học kĩ thuật thế kỉ XIX cũng tạo tiền đề cho cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật lần này.

Nếu cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật thế kỉ XVIII diễn ra chủ yếu với nội dung cơ khí hoá, thì cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật lần này diễn ra trong mọi ngành khoa học cơ bản và trong mọi lĩnh vực của cuộc sống.

Đặc điểm của cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật lần này là có sự gắn bó chặt chẽ giữa khoa học với kĩ thuật. Khoa học đi trước mở đường cho sản xuất. Khoảng cách từ phát minh khoa học đến việc áp dụng phát minh đó vào sản xuất để thu hiệu quả kinh tế ngày càng rút ngắn.

Từ những năm 70 của thế kỉ XX, cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật lần này được gọi là cuộc cách mạng công nghệ. Công nghệ bao hàm cả kĩ thuật, các kĩ năng quản lí, tổ chức, khả năng tiếp cận thông tin, khả năng tài chính, khả năng tiếp thị...

Người ta thống nhất công nghệ về một lĩnh vực nào đó thể hiện qua 4 nội dung sau :

- Phần thiết bị (cơ sở hạ tầng, thiết bị máy móc...)
- Phần con người (đội ngũ nhân lực để vận hành, điều khiển, quản lí thiết bị...)
- Phần thông tin (khả năng thu thập, xử lí thông tin)
- Phần quản lí, tổ chức (các hoạt động tạo lập mạng lưới, tuyển dụng nhân lực, trả lương...)

3.2. Những thành tựu của cách mạng khoa học công

nghe nửa sau thế kỷ XX :

Cuộc cách mạng khoa học công nghệ đã đạt được những thành tựu kì diệu trong mọi ngành khoa học cơ bản và trong mọi lĩnh vực của cuộc sống, rõ nét nhất là trong các ngành điện tử-tin học, năng lượng mới, vật liệu mới, công nghệ sinh học, kĩ thuật lade, khoa học vũ trụ.

Máy tính và rôbôt là những sản phẩm tiêu biểu của công nghệ điện tử-tin học. Từ những chiếc máy vi tính (compute) đầu tiên ra đời vào năm 1946 đến nay, máy tính đã trải qua bốn thế hệ. Từ những chiếc máy tính điện tử đầu tiên sử dụng bóng đèn điện tử chân không, rồi chất bán dẫn, vi mạch (mạch tích hợp IC - Integrated Circuit), vi mạch với độ tích hợp cao. Từ máy tính điện tử dẫn tới sự kết nối Internet, tạo ra mạng thông tin toàn cầu với khả năng trao đổi thông tin cực nhanh, giá rẻ.

Đội ngũ rôbôt công nghiệp ngày càng đông đảo, thông minh hơn và lĩnh vực tham gia hoạt động đang ngày càng mở rộng.

Nhiều loại vật liệu mới ra đời trong hoàn cảnh vật liệu thiên nhiên ngày càng vơi cạn dần. Những loại vật liệu mới này còn có những tính năng hơn hẳn vật liệu tự nhiên như siêu bền, siêu cứng, siêu nhẹ... Tên các loại vật liệu mới như composit, polyme, silic, sợi cáp quang... ngày càng trở nên phổ biến. Nhiều loại năng lượng mới đã được con người sử dụng để biến thành điện năng như năng lượng nguyên tử, năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió...

Tia lade (laser) mới được phát minh ra từ những năm 60 của thế kỷ XX nhưng đến nay đã được áp dụng trong nhiều lĩnh vực, từ quân sự, thiên văn, y học, công nghệ in, thông tin liên lạc...

Công nghệ sinh học đã đạt được nhiều thành tựu đáng kinh ngạc, thậm chí đáng sợ. Công nghệ sinh học tập trung vào bốn lĩnh vực : công nghệ gen, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh, công nghệ enzym. Nhờ công nghệ sinh học, người ta đã tạo ra nhiều giống cây, con mới với những đặc tính ưu điểm khác hẳn các giống trong tự nhiên; nhiều loại dược phẩm mới ra đời, nhiều loại chất xúc tác mới xuất hiện...

Trong nghiên cứu vũ trụ, con người đã tiến những bước dài mà đi đầu là hai nước Liên Xô và Mĩ. Các tàu vũ trụ của Liên Xô và Mĩ đã đi thăm dò những hành tinh xa xôi ngoài Trái Đất. Liên Xô, Mĩ và giờ đây đang thêm nhiều nước khác đã phóng các vệ tinh nhân tạo đáp ứng nhu cầu truyền hình, thông tin toàn cầu, điều tra tài nguyên, dự báo thời tiết, mạng định vị qua vệ tinh...

KẾT LUẬN

Lịch sử văn minh nhân loại là một quá trình phát triển liên tục từ thấp tới cao, trong đó có sự đóng góp của rất nhiều dân tộc, nhiều quốc gia. Có những dân tộc ngày nay không còn tồn tại với tư cách một dân tộc độc lập, họ đã bị hoà tan trong quá trình lịch sử, nhưng dấu ấn mà tổ tiên họ để lại tới ngày nay, nhân loại không thể quên, như hệ thống chữ viết A,b, g... của người Phênixi. Không dân tộc nào trên thế giới không học hỏi, tiếp thu những giá trị văn minh của các dân tộc khác. Giao lưu, trao đổi, học hỏi những giá trị văn minh lẫn nhau là qui luật chung của tất cả các dân tộc.

Thời cổ đại, trong quá trình phát triển gần như độc lập của mình, mỗi dân tộc cũng đã tiếp thu những giá trị văn minh của các dân tộc khác. Chúng ta đã biết, người Hy Lạp thời cổ đại xây dựng được nền văn minh rực rỡ so với thời kì đó, trong đó có nhiều giá trị văn minh họ tiếp thu từ người Ai Cập, Lưỡng Hà cổ đại rồi khái quát, phát triển lên. Tới thời Trung đại, dù không thích người Arập nhưng người phương Tây cũng vẫn phải tiếp thu các chữ số mà người Arập sử dụng, vẫn phải học cách làm giấy từ người Arập...(mặc dù trên chữ số trên mặt các đồng hồ lớn ở nhà thờ phương Tây thì vẫn sử dụng chữ số La Mã). Xu thế hoà nhập, tiếp thu những giá trị văn minh lẫn nhau là qui luật sống còn của mỗi dân tộc.

Trong thời kì các nước thực dân phương Tây đi xâm chiếm các nước chậm phát triển, văn minh phương Tây được các nhà cầm quyền thực dân đề cao. Sau này, cùng với phong trào đấu tranh đòi độc lập dân tộc, nhiều giá trị văn minh phương Tây bị lên án, bị cho là thủ phạm của lối sống thực dụng, suy đồi, mất gốc. Các cụ nhà Nho trước kia có người đã chửi mắng nặng lời con cháu dám cắt tóc ngắn...Nhưng chỉ sau khi giành độc lập vài chục năm, nhiều nước đã có xu hướng nhận ra rằng, nền văn minh dân tộc sẽ rất hạn chế nếu không chịu tiếp thu những giá trị hợp lí của văn minh phương Tây. Trong vấn đề này, bài học Nhật Bản là một tấm gương đáng để ta suy nghĩ. Nhật Bản trước kia vốn cũng chịu ảnh hưởng nặng nề của văn minh Trung Hoa, nhưng văn minh Nhật Bản đã sớm biết phá vỡ tính biệt lập, sẵn sàng chịu chấp nhận những giá trị hợp lí của văn minh phương Tây. Nhờ vậy, Nhật Bản đã có được chỗ đứng đáng nể trên thế giới của thế kỉ XX.

Khái niệm văn minh phương Đông và văn minh phương Tây cũng chỉ mang tính chất rất tương đối. Nhiều giá trị của văn minh phương Tây có nguồn gốc từ phương Đông và ngược lại. Ngày nay đi tìm một nền văn minh nào chỉ hoàn toàn do dân tộc đó xây dựng nên cũng khó như đi tìm một dân tộc nào thuần chủng. Trong cuộc giao lưu, cọ xát này, các nền văn minh dân tộc có cơ hội giao lưu với nhau, tiếp thu thành quả của nhau. Khi xem xét

một nền văn minh của một dân tộc nào, phải đặt nó trong mối liên quan với các nền văn minh mà nó có quan hệ, nhất là khu vực quan hệ đó lại nằm trong vùng ảnh hưởng của một nền văn minh lớn.

Trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay thì sự hoà nhập giữa các nền văn minh là một điều tất yếu. Sự hoà nhập này lại được thúc đẩy nhanh bởi các phương tiện giao thông hiện đại, cùng với mạng thông tin toàn cầu. Một vài ngôn ngữ đang ngày trở thành ngôn ngữ phổ biến, dùng chung cho các dân tộc như tiếng Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Ả-rập. Tiếng Nga, Trung Quốc, Hindi tuy chưa mang tầm cỡ bằng nhưng được nhiều người sử dụng nên cũng có một tầm quan trọng đáng kể.

Những thành tựu của văn minh thế giới ngày nay là kết quả chung những tri thức mà cả loài người đã xây dựng, tích lũy qua bao thế hệ. Văn minh thế giới chứa đựng những nét chung nhất mà mỗi quốc gia, mỗi dân tộc đều tiếp thu và vận dụng nó vào cuộc sống của dân tộc mình. Do những điều kiện tự nhiên và điều kiện lịch sử khác nhau, giá trị văn hoá của mỗi dân tộc có những nét khác nhau, có những sắc thái riêng biệt. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để tiếp thu những yếu tố hợp lý, tích cực, hạn chế những yếu tố tiêu cực.

Dân tộc Việt Nam không phải bây giờ mới đứng trước thách thức khi phải tiếp xúc với các nền văn minh khác. Dân tộc ta nằm giữa hai nền văn minh lớn của Châu Á là Ấn Độ và Trung Hoa. Trong quá trình lịch sử, bên cạnh việc tiếp thu những giá trị từ văn minh Ấn Độ và Trung Hoa, chúng ta vẫn giữ những bản sắc văn hoá riêng của mình, mặc dù có thời gian hàng ngàn năm bị đô hộ, bị cố tình đồng hoá. Trong thời kì bị thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, bên cạnh việc tiếp thu những giá trị của văn minh phương Tây chúng ta cũng đã chứng tỏ sức sống dân tộc và bản lĩnh văn hoá của mình. Chúng ta không chỉ tiếp thu mà còn đóng góp phần của mình vào văn minh nhân loại. Những nhà văn hoá của chúng ta như Lê Quý Đôn, Nguyễn Trãi, Hồ Chí Minh... là những người được thế giới biết đến và công nhận.

Trong xu thế hội nhập tất yếu ngày nay, dù muốn hay không chúng ta vẫn phải tham gia, phải đương đầu để mà tồn tại và phát triển. Bên cạnh những cơ hội mới, chúng ta cũng gặp phải rất nhiều thách thức mới. Hàng ngàn năm trước, dân tộc ta cũng đã phải đối phó với những thách thức để tồn tại và dân tộc Việt Nam vẫn giữ được chỗ đứng của mình trên bản đồ thế giới. Mỗi thế hệ đều có những thách thức riêng của mình. Lịch sử đã chứng minh, dân tộc nào đóng cửa để tìm cách tự bảo vệ là thất bại. Trong quá trình hội nhập hiện nay, chúng ta cần chủ động tìm hiểu sự đa dạng về văn hoá của các dân tộc khác, tiếp thu những giá trị văn minh chung của nhân loại để góp phần nhỏ bé của mình vào mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh và bảo vệ, phát huy những tinh hoa của văn hoá dân tộc.

